

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 271/2025/GE - CBTT

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025
Hanoi, August 28, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam
Hochiminh Stock Exchange**



1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Name of organization: GELEX Electricity Joint Stock Company

- Mã chứng khoán / Stock code: GEE
- Địa chỉ: Số 52 phố Lê Đại Hành, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Address: No. 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung ward, Hanoi city.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024 73012344 Fax: 024 36331510
- E-mail: ge@gelex-electric.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

GELEX ELECTRIC trân trọng công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2025 đã được soát xét và Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 so với 6 tháng đầu năm 2024.

GELEX ELECTRIC respectfully disclosure information: The reviewed interim Consolidated Financial Statements for the 6 – month period ended 30 June 2025 and Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the six-month period ended June 30, 2025, compared to the corresponding period of 2024

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2025 tại đường dẫn: <https://gelex-electric.com/doc-cat/bao-cai-tai-chinh>

This information was published on the company's website on 28/08/2025, as in the link: <https://gelex-electric.com/en/document-cat/financial-reports>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

We commit that the information published above is true and take full legal responsibility for its content.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2025 soát xét/ *The reviewed interim Consolidated Financial Statements for the second quarter of 2025.*
- Văn bản giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2025 so với 6 tháng đầu năm 2024. / *Explanation of fluctuations in Profit after tax on the financial statements for the six-month period ended June 30, 2025, compared to the corresponding period of 2024.*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY**

Người ủy quyền công bố thông tin

Person authorized to disclose information



Nguyễn Thị Quyên



CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐIỆN LỰC GELEX
GELEX ELECTRICITY JOINT
STOCK COMPANY
GELEX ELECTRIC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 270/GE-TGD

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025
Hanoi, August 28th, 2025

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên BCTC 6 tháng đầu năm 2025 so với 6
tháng đầu năm 2024

Re: Explanation of fluctuations in Profit after
tax on the financial statements for 6M2025
compared to 6M2024

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh/ Hochiminh City Stock Exchange

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
Pursuant to the Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance on guidelines for disclosure of information on securities;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
Pursuant to the financial performance of GELEX Electricity Joint Stock Company.

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX - mã chứng khoán GEE giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

GELEX Electricity Joint Stock Company - Stock Code GEE provides explanation of profit after tax fluctuations compared as follows:

STT No.	Chỉ tiêu Items	ĐVT Currency	Báo cáo Riêng Separate financial statements	Báo cáo hợp nhất Consolidated financial statements
1	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 Profit after tax for the six-month period ended June 30, 2025	Tỷ đồng VND billion	1.232,5	1.053,2
2	Lợi nhuận sau thuế 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 Profit after tax for the six-month period ended June 30, 2024	Tỷ đồng VND billion	297,8	650,6
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước Variances compared to the same previous period	Tỷ đồng VND billion	934,7	402,6
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước Variance percentage compared to the same previous period	%	313,9%	61,9%

I. Báo cáo tài chính riêng/ Separate financial statements:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 trên Báo cáo tài chính riêng tăng 934,7 tỷ đồng (tương ứng tăng 313,9%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

The net profit after tax for the six-month period ended June 30, 2025 on the Separate financial statements increased by VND 934.7 billion (equivalent to an increase of 313.9%) compared to the same period previous, due to main reasons below:

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 903,8 tỷ đồng do cổ tức, lợi nhuận được chia tăng so với cùng kỳ.

Financial income increased by VND 903.8 billion attributable to higher dividends and profits received.

- Chi phí tài chính giảm 136,3 tỷ đồng do chi phí lãi vay giảm so với cùng kỳ.

Financial expenses decreased by 136.3 billion because of lower interest costs.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất/ Consolidated financial statements:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ báo cáo 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất tăng 402,6 tỷ đồng (tương ứng tăng 61,9%) so với cùng kỳ năm trước, do một số nguyên nhân chính sau:

The net profit after tax for the six-month period ended June 30, 2025 on the Consolidated financial statements increased by VND 402.6 billion (equivalent to an increase of 61.9%) compared to the same previous period, mainly due to the following reasons:

- Doanh thu thuần tăng 2.760,5 tỷ đồng so với năm trước dẫn tới lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh 710,7 tỷ đồng, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng 98 tỷ đồng.

Net revenue increased by VND 2,760.5 billion compared to the same period previous last year, resulting in a significant in gross profit from goods sold and services rendered of VND 710.7 billion, selling expenses and general and administrative expenses increased by VND 98 billion.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 296,6 tỷ đồng do cùng kỳ năm 2024 ghi nhận lãi bán các khoản đầu tư 287,8 tỷ đồng và Phần lãi trong công ty liên kết tăng 61 tỷ đồng. Trong khi, chi phí tài chính giảm 136,3 tỷ đồng do chi phí lãi vay và chi phí nghiệp vụ LME – Hedging giảm.

Financial income decreased by VND 296.6 billion because, in the same period of 2024, a gain of VND 287.8 billion from the disposal of investments was recognized, and the share of profit from associates increased by VND 61 billion. Meanwhile, financial expenses decreased by VND 136.3 billion due to lower interest expenses and a reduction in LME-Hedging costs.

- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tăng 104,9 tỷ đồng do lợi nhuận trước thuế tăng bởi các yếu tố nói trên.

Corporate income tax expense increased by VND 104,9 billion due to the increasing in pre-tax profit from the aforementioned factors.

Trân trọng báo cáo.

Respectfully report.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu: VT, Ban TCKT/ Copy to: Clerical Office, Finance & Accounting Department

TỔNG GIÁM ĐỐC

CHIEF EXECUTIVE OFFICER



Nguyễn Trọng Trung

Nguyen Trong Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC GELEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2025)
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch (Kết thúc nhiệm kỳ từ ngày 25 tháng 3 năm 2025)
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 25 tháng 3 năm 2025)
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Đào Viết Đình	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Số: 0292/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam

Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chỉ nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.

Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.

Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc đưa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.302.683.500.646	6.860.778.186.670
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	944.152.757.403	691.648.524.113
1. Tiền	111		722.699.420.417	568.517.652.880
2. Các khoản tương đương tiền	112		221.453.336.986	123.130.871.233
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		481.752.860.000	79.546.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	387.786.860.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	17.1	93.966.000.000	79.546.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.241.977.198.802	2.252.910.212.253
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.390.234.921.202	1.291.432.915.796
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	548.119.522.647	657.081.917.022
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	400.000.000.000	371.600.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	80.776.792.325	109.772.374.121
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(177.154.037.372)	(176.976.994.686)
IV. Hàng tồn kho	140	11	4.389.519.152.490	3.680.150.401.796
1. Hàng tồn kho	141		4.455.526.304.426	3.747.167.515.698
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66.007.151.936)	(67.017.113.902)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		245.281.531.951	156.523.048.508
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	36.091.800.308	24.815.192.830
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		196.073.164.403	119.900.696.777
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	13.116.567.240	11.807.158.901

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.057.374.600.256	6.042.489.119.743
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		56.584.965.728	70.228.984.552
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.120.843.457	6.144.191.684
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	50.000.000.000	60.000.000.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	1.464.122.271	4.084.792.868
II. Tài sản cố định	220		2.404.275.244.162	2.452.872.283.273
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.322.040.965.897	2.376.558.404.175
- Nguyên giá	222		5.500.357.485.459	5.398.881.690.873
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.178.316.519.562)	(3.022.323.286.698)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	82.234.278.265	76.313.879.098
- Nguyên giá	228		168.779.324.875	153.990.156.389
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(86.545.046.610)	(77.676.277.291)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	93.749.637.646	122.911.711.526
- Nguyên giá	231		185.593.896.619	217.388.052.952
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(91.844.258.973)	(94.476.341.426)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		145.934.140.870	173.153.820.472
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	145.934.140.870	173.153.820.472
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.778.845.640.141	2.661.917.601.247
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	17.2	1.664.248.089.741	1.547.320.050.847
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17.3	1.114.597.550.400	1.114.597.550.400
VI. Tài sản dài hạn khác	260		577.984.971.709	561.404.718.673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	458.666.625.207	422.483.286.518
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27	39.289.898.936	44.141.262.384
3. Lợi thế thương mại	269	18	80.028.447.566	94.780.169.771
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.360.058.100.902	12.903.267.306.413

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.014.472.968.473	5.949.830.020.488
I. Nợ ngắn hạn	310		5.439.655.454.207	5.380.609.149.671
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	1.206.118.963.580	1.125.645.462.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	422.414.750.723	293.533.926.852
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	381.812.251.312	251.749.622.466
4. Phải trả người lao động	314		92.851.746.553	132.502.016.484
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	87.598.639.692	67.470.433.342
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		475.309.585	5.280.995.062
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	170.311.764.768	441.699.603.149
8. Vay ngắn hạn	320	24	2.967.049.008.841	2.971.092.931.895
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	93.718.633.826	80.464.369.666
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.304.385.327	11.169.788.432
II. Nợ dài hạn	330		1.574.817.514.266	569.220.870.817
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	20	21.454.612.045	21.454.612.045
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.271.185.764	1.271.185.764
3. Phải trả dài hạn khác	337		8.595.034.250	8.060.034.250
4. Vay dài hạn	338	25	1.426.000.894.245	453.424.828.476
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	4.256.202.036	4.599.331.076
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	113.239.585.926	80.410.879.206
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.345.585.132.429	6.953.437.285.925
I. Vốn chủ sở hữu	410	28	7.345.585.132.429	6.953.437.285.925
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.659.999.560.000	3.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.659.999.560.000	3.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		225.051.540.000	835.287.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		512.769.108.301	512.023.604.323
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.404.610.483.405	2.045.153.834.099
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.424.644.082.690	772.275.694.298
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		979.966.400.715	1.272.878.139.801
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		538.154.440.723	555.972.347.503
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.360.058.100.902	12.903.267.306.413

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	11.886.993.170.020	9.111.785.166.399
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	30	96.337.149.600	81.650.740.906
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	11.790.656.020.420	9.030.134.425.493
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	9.923.003.032.188	7.873.205.980.265
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.867.652.988.232	1.156.928.445.228
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	69.945.720.411	366.550.742.631
7. Chi phí tài chính	22	34	196.591.775.211	332.936.452.913
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		107.930.838.626	151.923.428.810
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	17.2	90.036.762.394	28.869.325.742
9. Chi phí bán hàng	25	35	223.771.896.883	194.005.299.774
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	273.492.312.003	205.269.705.411
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.333.779.486.940	820.137.055.503
12. Thu nhập khác	31		754.193.870	6.625.731.252
13. Chi phí khác	32		4.946.758.846	4.774.789.992
14. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.192.564.976)	1.850.941.260
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.329.586.921.964	821.987.996.763
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	271.860.217.461	184.726.173.184
17. Chi phí/(thu nhập) nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	4.508.234.408	(13.296.130.681)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.053.218.470.095	650.557.954.260
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		979.966.400.715	620.857.707.917
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		73.252.069.380	29.700.246.343
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	2.691	1.704

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.329.586.921.964	821.987.996.763
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	02	177.606.535.017	216.390.508.414
Các khoản dự phòng	03	45.250.051.600	(15.456.659.458)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.052.015.581)	(1.067.801.449)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(103.887.942.422)	(348.928.449.208)
Chi phí lãi vay	06	107.930.838.626	151.923.428.810
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.555.434.389.204	824.849.023.872
Tăng các khoản phải thu	09	(73.533.838.722)	(152.639.431.318)
Tăng hàng tồn kho	10	(708.358.788.728)	(648.372.313.847)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	319.656.650.983	(324.888.149.122)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(47.459.946.167)	14.488.713.193
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	(387.786.860.000)	49.991.114.316
Tiền lãi vay đã trả	14	(123.216.513.738)	(153.841.257.144)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(212.654.124.374)	(83.908.086.517)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	50.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.073.170.020)	(4.323.095.124)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	318.007.798.438	(478.593.481.691)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(87.859.367.264)	(70.496.110.652)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	345.548.302	1.044.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(482.420.000.000)	(1.010.776.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	449.600.000.000	305.418.929.041
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(26.891.276.500)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	1.143.021.694.479
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.606.511.403	52.092.735.057
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(88.618.584.059)	420.305.747.925

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Đơn vị: VND Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và bán cổ phiếu quỹ	31	49.763.600.000	1.450.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	8.450.802.149.137	8.320.548.124.999
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.482.270.006.422)	(8.484.375.206.065)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(996.673.895.600)	(340.205.510.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	21.621.847.115	(502.582.591.291)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	251.011.061.494	(560.870.325.057)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	691.648.524.113	1.125.181.472.381
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.493.171.796	541.845.629
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	944.152.757.403	564.852.992.953

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107547109 ngày 29 tháng 8 năm 2016 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội) cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 22 tháng 5 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty (mã chứng khoán “GEE”) được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 353/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 02 tháng 7 năm 2024 và đã chính thức giao dịch tại HOSE kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2024.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.049 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.994 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con (gọi tắt là “Nhóm Công ty”) là:

- Sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị điện bao gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác và dịch vụ sửa chữa; và
- Sản xuất và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025:

- **Nhận chuyển nhượng 15.236.643 cổ phần Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (“EEMC”) từ Công ty Cổ phần Thiết bị Điện (“THIBIDI”)**

Theo Nghị quyết số 34/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã chấp thuận phương án nhận chuyển nhượng cổ phần TBD do THIBIDI sở hữu. Theo đó, ngày 27 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 15.236.643 cổ phần của EEMC từ THIBIDI với giá trị 1.214 tỷ VND.

Như vậy, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty tại EEMC tăng từ 0% lên thành 47% vốn điều lệ và EEMC trở thành công ty liên kết trực tiếp của Công ty kể từ ngày này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết mà Nhóm Công ty có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("CADIVI") (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	97,09%	97,09%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM") (ii)	Hà Nội	76,70%	76,70%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất dây đồng và dây tráng thiếc
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("THIBIDI")	Đồng Nai	98,07%	98,07%	Sản xuất, chế tạo, sửa chữa, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC ("EMIC")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất và kinh doanh thiết bị đo điện gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-Ampe, máy biến dòng, máy biến áp, tủ điện và các sản phẩm khác
6.	Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX") (iii)	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, truyền tải và phân phối điện
7.	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE ("MEE")	Hà Nội	66,79%	66,79%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp
8.	Công ty Cổ phần Mua bán điện GELEX ("GETC") (iv)	Hà Nội	70,82%	70,82%	Truyền tải và phân phối điện
9.	Công ty TNHH GELEX Technology (*)	Hà Nội	51,00%	51,00%	Phát triển sản phẩm công nghệ cao

(*) Theo Quyết định số 23/2025/GE/QĐ-HĐQT ngày 08 tháng 5 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định tham gia việc góp vốn thành lập Công ty con là Công ty TNHH GELEX Technology với số vốn góp cam kết 25.928.400.000 VND tương ứng với 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH GELEX Technology. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình góp vốn vào công ty con này.

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Hà Nội	47,00%	47,00%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một số công ty con của Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể về tỷ lệ lợi ích trực tiếp và tỷ lệ biểu quyết như sau:

(i) Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (“CADIVI”):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên CADIVI Đồng Nai (“CADIVI Đồng Nai”) (*)	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc (“CADIVI Miền Bắc”)	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 của CADIVI – công ty con của Công ty, CADIVI đã thông qua việc sáp nhập CADIVI Đồng Nai vào CADIVI, dự kiến thời gian sáp nhập là vào ngày 01 tháng 01 năm 2026.

(ii) Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (“HEM”):

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (“SAS”)	Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM (“HEM EMM”)	Hà Nội	20,00%	20,00%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

(iii) Công ty TNHH Phát điện GELEX (“Phát điện GELEX”):

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (“Phú Thạnh Mỹ”)	Đà Nẵng (trước đây là Quảng Nam)	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (“GELEX Ninh Thuận”)	Khánh Hòa (trước đây là Ninh Thuận)	20,00%	20,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

(iv) Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX (“GETC”)

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Mua bán Điện GELEX Hưng Yên	Hà Nội	72,86%	72,86%	Phân phối điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn và các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Nhóm Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 26
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình hình thành do mua sắm được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Phần mềm máy tính	03 - 06
Bản quyền, bằng sáng chế	06 - 20

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất phản ánh số tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Bản quyền, bằng sáng chế

Bản quyền, bằng sáng chế được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất do Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	50
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30

Chuyển đổi mục đích sử dụng

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng trong trường hợp sau:

- Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Tiền thuê đất trả trước;
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định;
- Chi phí liên quan đến các khoản vay;
- Chi phí nội thất văn phòng;
- Chi phí di dời máy móc thiết bị;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí quảng cáo; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (có hiệu lực sau ngày 01 tháng 7 năm 2004) có thời hạn từ 39 năm đến 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng

Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng bao gồm các chi phí trả trước cho nhiều kỳ. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa, cải tạo là các chi phí duy tu, bảo dưỡng, thay thế sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.



Chi phí liên quan đến các khoản vay

Chi phí liên quan đến các khoản vay thể hiện khoản phí bảo lãnh đã trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn bảo lãnh.

Chi phí nội thất văn phòng

Chi phí nội thất văn phòng bao gồm chi phí xây dựng lắp đặt, các đồ nội thất, trang thiết bị trang trí được phân bổ vào chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong vòng 3 năm theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí di dời máy móc thiết bị

Chi phí di dời máy móc của Công ty con từ Khu công nghiệp Biên Hòa sang nhà máy mới tại Khu công nghiệp Long Đức được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

Công cụ, dụng cụ xuất dùng bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí quảng cáo

Chi phí liên quan đến quảng cáo, hội nghị thể hiện khoản phí quảng cáo đã trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn quảng cáo.

Chi phí trả trước khác

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Nhóm Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Nhóm Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nhóm Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất và;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán điện được ghi khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia.

Lãi tiền gửi, cho vay

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Lãi từ bán các khoản đầu tư

Lãi từ bán các khoản đầu tư được ghi nhận khi Nhóm Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Giao dịch chuyển nhượng 10% phần vốn góp tại GELEX Quảng Trị đã được hoàn tất vào ngày 08 tháng 5 năm 2024. Theo điều khoản trong hợp đồng mua bán và các văn bản sửa đổi, các bên sẽ thực hiện quyết toán giá trị hợp đồng dựa trên sản lượng dài hạn của GELEX Quảng Trị được tư vấn đo đạc sau hai (02) năm kể từ ngày chuyển nhượng. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, doanh thu tài chính từ việc chuyển nhượng được ghi nhận dựa trên giá trị chuyển nhượng tương ứng với sản lượng dự kiến của GELEX Quảng Trị cho năm 2025. Sản lượng dự kiến sẽ được xem xét lại tại mỗi thời điểm lập báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa số tiền Công ty đã nhận thanh toán và doanh thu tài chính xác định được ghi nhận trên khoản mục Người mua trả tiền trước và sẽ được quyết toán theo thời hạn nêu trên.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm lãi từ việc bán hàng trả chậm. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận bằng phần chênh lệch giữa giá bán trả ngay và tổng giá trị thu hồi từ việc bán hàng trả chậm. Hàng năm, doanh thu hoạt động tài chính về phần tính lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác nhận.



Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Nhóm Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản lỗ về thuế sẽ được kiểm tra và phê duyệt bởi cơ quan thuế địa phương và có thể được kết chuyển sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận tính thuế của Nhóm Công ty nhưng không quá 5 năm tiếp theo kể từ năm phát sinh lỗ tính thuế. Nhóm Công ty không có tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào được ghi nhận liên quan đến khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về khả năng thực hiện trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Nhóm Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	7.726.310.187	12.483.785.932
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	709.820.204.230	556.033.866.948
Tiền đang chuyển	5.152.906.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	221.453.336.986	123.130.871.233
	944.152.757.403	691.648.524.113

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất từ 2,5%/năm đến 4,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1,6%/năm đến 6,62%/năm).

Một số khoản tương đương tiền được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24 và 25).

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phần	387.786.860.000	-	-	-	-	-
	387.786.860.000	-	-	-	-	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội	161.354.939.224	-
Công ty TNHH Furukawa Automotive Parts (Việt Nam)	100.374.726.543	69.585.017.314
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	83.539.558.512	83.652.999.497
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	55.314.195.344	107.997.713.031
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	47.670.656.325	80.236.064.505
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	30.121.936.800	92.206.879.212
Các khoản phải thu khách hàng khác	911.858.908.454	857.754.242.237
	1.390.234.921.202	1.291.432.915.796

Trong đó:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan 35.065.348.865 57.931.090.404
(Chi tiết tại Thuyết minh số 38)

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24 và 25).

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Việt Kim	227.803.250.669	405.711.348.995
Công ty Cổ phần Dây đồng TSM	200.000.000.000	200.000.000.000
Các khoản trả trước khác	120.316.271.978	51.370.568.027
	548.119.522.647	657.081.917.022

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (i)	380.000.000.000	371.600.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM (ii)	20.000.000.000	-
	400.000.000.000	371.600.000.000
Trong đó:		
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	400.000.000.000	371.600.000.000
b. Dài hạn		
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (iii)	50.000.000.000	60.000.000.000
	50.000.000.000	60.000.000.000
Trong đó:		
Phải thu về cho vay dài hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	50.000.000.000	60.000.000.000
(i)	Phản ánh khoản Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội và Công ty Cổ phần Thiết bị Điện - công ty con của Công ty cho Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX của Công ty vay dưới hình thức vay tín chấp với thời hạn 06 tháng, lãi suất 5%/năm.	
(ii)	Phản ánh khoản Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội - công ty con của Công ty cho Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM – công ty liên kết của HEM vay dưới hình thức vay tín chấp với ngày đáo hạn là ngày 09 tháng 12 năm 2025, lãi suất 5%/năm.	
(iii)	Phản ánh khoản Công ty TNHH Phát điện GELEX - công ty con của Công ty cho Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận – công ty liên kết của Phát điện GELEX vay dưới hình thức vay tín chấp với ngày đáo hạn là ngày 01 tháng 4 năm 2028, lãi suất 9,5%/năm.	

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	50.053.505.312	41.791.628.717
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	108.500.000	35.661.500.000
Phải thu về tiền lãi tiền gửi, cho vay	1.621.864.389	11.562.578.160
Tạm ứng	2.721.481.848	558.448.343
Phải thu khác	26.271.440.776	20.198.218.901
	80.776.792.325	109.772.374.121
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	523.287.672	46.023.975.344
b. Dài hạn		
Phải thu về tiền lãi tiền gửi, cho vay	424.246.576	3.826.027.398
Ký cược, ký quỹ	1.039.875.695	258.765.470
	1.464.122.271	4.084.792.868
Trong đó: Phải thu dài hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	424.246.576	3.826.027.398

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Dự phòng
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487	106.283.046.487	-	106.283.046.487
Các khoản khác	80.755.895.871	9.884.904.986	70.870.990.885	82.094.891.505	11.400.943.306	70.693.948.199
	187.038.942.358	9.884.904.986	177.154.037.372	188.377.937.992	11.400.943.306	176.976.994.686

(*) Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi là giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng được trích lập theo các quy định hiện hành cho các khoản phải thu đó.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	684.726.441.022	-	556.171.169.397	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.723.070.014.411	(14.003.955.020)	1.101.871.756.816	(17.073.879.395)
Công cụ, dụng cụ	11.957.697.671	(638.748.855)	9.451.815.576	(638.748.855)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	275.803.918.201	(5.507.405.194)	213.129.983.418	(3.928.668.600)
Thành phẩm	1.729.280.863.551	(45.857.042.867)	1.837.973.220.478	(45.375.817.052)
Hàng hoá	9.002.594.374	-	13.716.146.707	-
Hàng gửi bán	21.684.775.196	-	14.853.423.306	-
	4.455.526.304.426	(66.007.151.936)	3.747.167.515.698	(67.017.113.902)

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 3,7 tỷ VND (kỳ trước: 80 triệu VND) và hoàn nhập dự phòng với số tiền là 4,7 tỷ VND (kỳ trước: 21 tỷ VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập dự phòng đầu kỳ.

Một số hàng tồn kho đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24 và 25).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.477.471.436	7.454.971.039
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.150.342.422	2.709.218.480
Chi phí quảng cáo, hội nghị	5.498.234.895	2.193.434.777
Chi phí thuê đất, văn phòng, cửa hàng	4.115.536.295	1.588.557.863
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	16.850.215.260	10.869.010.671
	36.091.800.308	24.815.192.830
b. Dài hạn		
Tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng (i)	253.393.884.932	257.845.381.009
Chi phí liên quan đến khoản vay	49.594.375.996	-
Tiền thuê đất trả trước (i)	110.036.316.572	111.869.551.672
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	19.238.601.396	15.751.891.187
Chi phí nội thất văn phòng	5.943.816.874	9.497.341.584
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.790.113.251	8.417.374.587
Chi phí di dời máy móc thiết bị	284.304.373	3.283.136.071
Chi phí trả trước dài hạn khác	11.385.211.813	15.818.610.408
	458.666.625.207	422.483.286.518

- (i) Một số tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cơ sở hạ tầng, mặt bằng đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24 và 25).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	2.168.193.044.816	2.944.437.963.649	256.382.191.155	29.868.491.253	5.398.881.690.873
Tăng trong kỳ	567.000.000	19.783.186.819	4.734.870.327	489.490.818	25.574.547.964
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	241.202.500	16.655.217.285	36.540.762.072	-	53.437.181.857
Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	23.088.957.847	-	-	-	23.088.957.847
Thanh lý, nhượng bán	-	(624.893.082)	-	-	(624.893.082)
Số dư cuối kỳ	2.192.090.205.163	2.980.251.474.671	297.657.823.554	30.357.982.071	5.500.357.485.459
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	756.000.546.945	2.088.589.042.099	155.951.516.254	21.782.181.400	3.022.323.286.698
Khấu hao trong kỳ	46.182.240.188	93.795.238.307	11.935.592.336	1.214.214.925	153.127.285.756
Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	3.490.840.190	-	-	-	3.490.840.190
Thanh lý, nhượng bán	-	(624.893.082)	-	-	(624.893.082)
Số dư cuối năm	805.673.627.323	2.181.759.387.324	167.887.108.590	22.996.396.325	3.178.316.519.562
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.412.192.497.871	855.848.921.550	100.430.674.901	8.086.309.853	2.376.558.404.175
Tại ngày cuối kỳ	1.386.416.577.840	798.492.087.347	129.770.714.964	7.361.585.746	2.322.040.965.897

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là khoảng 812 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 787 tỷ VND).

Một số tài sản cố định hữu hình đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24 và 25). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 giá trị còn lại của tài sản cố định dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay là khoảng 1.487 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 1.720 tỷ VND).



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	22.298.050.922	88.947.798.017	42.744.307.450	153.990.156.389
Tăng trong kỳ	-	132.760.000	4.205.340.000	4.338.100.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.745.870.000	-	1.745.870.000
Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	8.705.198.486	-	-	8.705.198.486
Số dư cuối kỳ	31.003.249.408	90.826.428.017	46.949.647.450	168.779.324.875
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	4.207.860.021	63.600.527.922	9.867.889.348	77.676.277.291
Khấu hao trong kỳ	215.346.836	4.517.526.249	1.274.551.413	6.007.424.498
Phân loại lại từ Bất động sản đầu tư	2.861.344.821	-	-	2.861.344.821
Số dư cuối kỳ	7.284.551.678	68.118.054.171	11.142.440.761	86.545.046.610
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	18.090.190.901	25.347.270.095	32.876.418.102	76.313.879.098
Tại ngày cuối kỳ	23.718.697.730	22.708.373.846	35.807.206.689	82.234.278.265

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoảng 45,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 44,1 tỷ VND).

Một số tài sản cố định vô hình đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24 và 25). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay là khoảng 14,2 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 18,1 tỷ VND).

15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	178.982.765.512	38.405.287.440	217.388.052.952
Phân loại lại sang tài sản cố định	(23.088.957.847)	(8.705.198.486)	(31.794.156.333)
Số dư cuối kỳ	155.893.807.665	29.700.088.954	185.593.896.619
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	81.852.761.350	12.623.580.076	94.476.341.426
Khấu hao trong kỳ	3.422.718.831	297.383.727	3.720.102.558
Phân loại lại sang tài sản cố định	(3.490.840.190)	(2.861.344.821)	(6.352.185.011)
Số dư cuối kỳ	81.784.639.991	10.059.618.982	91.844.258.973
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	97.130.004.162	25.781.707.364	122.911.711.526
Tại ngày cuối kỳ	74.109.167.674	19.640.469.972	93.749.637.646

Nguyên giá bất động sản đầu tư khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là khoảng 34,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 34,4 tỷ VND).

Một số bất động sản đầu tư đã được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay (Thuyết minh số 24 và 25). Tại 30 tháng 6 năm 2025 giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay là khoảng 22,6 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 33 tỷ VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự án trung tâm thương mại và văn phòng cao cấp tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án Công ty Mua bán điện tại các KCN	3.774.885.284	32.224.934.729
Khác	14.715.773.222	13.485.403.379
	<u>145.934.140.870</u>	<u>173.153.820.472</u>

Một số tài sản hình thành từ các dự án được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24 và 25).

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

17.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng (i)	93.966.000.000	93.966.000.000	79.546.000.000	79.546.000.000
	93.966.000.000	93.966.000.000	79.546.000.000	79.546.000.000

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 12 tháng và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo hợp nhất này với lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,96%/năm đến 7,3%/năm).

17.2. Đầu tư vào công ty liên kết

	Phần lợi nhuận từ công ty liên kết			
	Số đầu kỳ	Lợi nhuận từ kết quả kinh doanh trong kỳ	Mua thêm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần (i)	1.202.285.149.829	43.456.141.940	26.891.276.500	1.272.632.568.269
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (ii)	237.994.521.860	37.716.094.365	-	275.710.616.225
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận (ii)	87.572.917.945	7.232.770.110	-	94.805.688.055
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM (ii)	19.467.461.213	1.631.755.979	-	21.099.217.192
	1.547.320.050.847	90.036.762.394	26.891.276.500	1.664.248.089.741

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh – Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 1.805.542.195.500 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.439.934.394.600 VND), được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán UPCoM tại phiên giao dịch cuối cùng của kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết.

17.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1.111.361.869.099	(ii)	-	1.111.361.869.099	(ii)	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (i)	2.178.670.000		-	2.178.670.000	6.945.974.400	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	(ii)	-	1.057.011.301	(ii)	-
	1.114.597.550.400		-	1.114.597.550.400		-

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- (ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari (i)	Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp Truyền tải MEE	Công ty Cổ phần Thiết bị điện	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	22.071.631.237	166.685.653.795	27.734.837.846	38.184.709.266	254.676.832.144
Số dư cuối kỳ	22.071.631.237	166.685.653.795	27.734.837.846	38.184.709.266	254.676.832.144
PHÂN BỐ LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	15.765.450.881	100.011.392.280	21.208.993.651	22.910.825.561	159.896.662.373
Phân bổ trong kỳ	1.261.236.071	8.334.282.690	1.631.461.050	3.524.742.394	14.751.722.205
Số dư cuối kỳ	17.026.686.952	108.345.674.970	22.840.454.701	26.435.567.955	174.648.384.578
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	6.306.180.356	66.674.261.515	6.525.844.195	15.273.883.705	94.780.169.771
Tại ngày cuối kỳ	5.044.944.285	58.339.978.825	4.894.383.145	11.749.141.311	80.028.447.566

- (i) Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari đã được sáp nhập vào Công ty Cổ phần Chế tạo Cơ điện Hà Nội từ năm 2019.

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	347.950.022.162	347.950.022.162	303.561.515.998	303.561.515.998
Glencore International AG	152.927.266.816	152.927.266.816	216.556.826.623	216.556.826.623
Samsung C&T Singapore PTE. LTD	130.166.026.726	130.166.026.726	-	-
Hongkong Maytime International Industry Ltd	104.159.036.022	104.159.036.022	-	-
Y and W Engineering and Trading Co., Ltd	76.020.853.240	76.020.853.240	26.064.641.973	26.064.641.973
IXM S.A.	-	-	112.950.210.196	112.950.210.196
Trafigura Pte. Ltd	-	-	68.773.397.631	68.773.397.631
Các đối tượng khác	394.895.758.614	394.895.758.614	397.738.869.902	397.738.869.902
	1.206.118.963.580	1.206.118.963.580	1.125.645.462.323	1.125.645.462.323
Trong đó:				
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	352.290.661.699	352.290.661.699	316.292.482.157	316.292.482.157

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Hà Nội	40.334.868.921	23.001.919.362
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dền	29.749.628.851	18.622.415.684
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	38.720.488.470	17.479.329.683
Người mua trả tiền trước khác	313.609.764.481	234.430.262.123
	422.414.750.723	293.533.926.852
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	283.063.588	5.332.872.451
b. Dài hạn		
Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd.	21.454.612.045	21.454.612.045
	21.454.612.045	21.454.612.045

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.519.304.307	39.313.477.760	354.975.327.894	288.548.848.535	11.519.304.307	105.739.957.119
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	5.380.793.581	5.378.413.473	-	2.380.108
Thuế thu nhập doanh nghiệp	276.361.769	205.385.009.656	274.179.737.786	212.654.124.374	542.793.379	267.177.054.678
Thuế thu nhập cá nhân	10.492.825	3.194.056.329	31.459.913.138	34.240.971.770	1.053.469.554	1.455.974.426
Thuế tài nguyên	-	1.545.382.497	7.380.488.359	6.889.438.864	-	2.036.431.992
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	6.736.445.085	2.645.215.148	-	4.091.229.937
Các loại thuế khác	1.000.000	-	3.832.782.313	3.832.782.313	1.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.311.696.224	4.846.264.046	5.848.737.218	-	1.309.223.052
	11.807.158.901	251.749.622.466	688.791.752.202	560.038.531.695	13.116.567.240	381.812.251.312



22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xử lý sạt lở Nhà máy điện mặt trời GELEX Ninh Thuận (i)	19.742.250.000	19.742.250.000
Chi phí bán hàng, quản lý trích trước	36.910.623.675	22.260.670.319
Chi phí lãi vay	11.178.330.202	2.641.812.489
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	4.200.639.368	7.043.418.747
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.373.650.897	3.750.490.647
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	13.193.145.550	12.031.791.140
	87.598.639.692	67.470.433.342

(i) Phản ánh khoản phải trả nhà thầu để thực hiện xử lý sạt lở Nhà máy điện mặt trời GELEX Ninh Thuận.

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	25.475.177.294	323.852.242.844
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	129.628.572.699	79.933.888.285
Chi phí lãi vay phải trả	1.430.864.474	25.253.057.299
Các khoản khác	13.777.150.301	12.660.414.721
	170.311.764.768	441.699.603.149

Trong đó:

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)

	2.441.095.890	287.512.104.402
--	---------------	-----------------

(i) Bao gồm chủ yếu là các khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng và chịu lãi suất tối đa 8,28%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 8,28%/năm).

24. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	2.727.809.855.214	2.727.809.855.214	7.364.171.785.755	7.299.954.558.813	2.792.027.082.156	2.792.027.082.156
Vay ngân hàng (i)	2.537.809.855.214	2.537.809.855.214	6.664.171.785.755	6.609.954.558.813	2.592.027.082.156	2.592.027.082.156
Vay bên liên quan (ii)	190.000.000.000	190.000.000.000	700.000.000.000	690.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	243.283.076.681	243.283.076.681	76.565.287.184	144.826.437.180	175.021.926.685	175.021.926.685
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (chi tiết Thuyết minh số 25)	243.283.076.681	243.283.076.681	76.565.287.184	144.826.437.180	175.021.926.685	175.021.926.685
	2.971.092.931.895	2.971.092.931.895	7.440.737.072.939	7.444.780.995.993	2.967.049.008.841	2.967.049.008.841

(i) Các khoản vay ngắn hạn của Công ty để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Ngân hàng	Số dư cuối kỳ	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất	Tài sản bảo đảm
	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	389.787.705.301	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 9 năm 2025.	3,6%	Không có tài sản bảo đảm.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hòa	552.844.383.425	Kỳ hạn vay 3 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	3,75% - 4,4%	Hàng tồn kho, nợ phải thu và tài sản cố định, bảo lãnh của Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	395.982.256.319	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	3,7% - 4,5%	Hàng tồn kho và nợ phải thu, bảo lãnh của Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	149.261.923.606	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 9 năm 2025.	3,6% - 3,9%	Không có tài sản bảo đảm.

Ngân hàng	Số dư cuối kỳ	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất	Tài sản bảo đảm
	VND		%/năm	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I ("BIDV")	317.647.731.443	Kỳ hạn vay tối đa 5,5 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	3,8% - 5,1%	Bảo đảm bằng tài sản cố định là máy móc thiết bị và tài sản gắn liền với đất. - Thế chấp hàng tồn kho và quyền đòi nợ theo các hợp đồng kinh tế do BIDV tài trợ.
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	84.874.034.662	Kỳ hạn vay 150 ngày. Lãi vay trả hàng tháng.	4,5%	Quyền đòi nợ từ các khoản phải thu.
	88.363.829.835	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả theo tháng, tính tròn tháng từ ngày giải ngân theo từng khế ước vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 11 năm 2025.	4,5% - 4,7%	Quyền đòi nợ các khoản phải thu hình thành do HSBC tài trợ.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	45.346.481.496	Kỳ hạn vay 12 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	4,1%	Không có tài sản bảo đảm.
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội Sở	103.409.313.258	Kỳ hạn vay 120 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 12 năm 2025.	4,6%	Không có tài sản bảo đảm.
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	163.534.623.613	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 11 năm 2025.	4,6%	Hàng tồn kho và nợ phải thu, bảo lãnh của Công ty cổ phần Tập đoàn GELEX.
Ngân hàng TMCP Quân Đội Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	81.843.893.236	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 12 tháng 9 năm 2025.	5,0%	Hàng tồn kho và nợ phải thu.
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	40.000.000.000	Kỳ hạn vay 4 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 10 năm 2025.	4,4%	Không có tài sản bảo đảm.
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	35.292.933.237	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5- 5,73%	Hàng tồn kho được hình thành từ vốn vay ngân hàng và quyền đòi nợ phát sinh từ việc bán hàng hóa hình thành từ vốn vay, cùng cam kết của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	42.211.904.802	Kỳ hạn vay 120 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 19 tháng 8 năm 2025.	4,6%	Hợp đồng bảo lãnh vay vốn giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX và Ngân hàng Standard Chartered (Việt Nam).

Ngân hàng	Số dư cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh	32.417.858.290	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng.	5,3-5,5%	Toàn bộ tài sản thuộc Dự án đầu tư nhà máy sản xuất các loại máy biến thế điện, các bộ phận chi tiết máy biến thế của Công ty tại KCN Nhơn Trạch 3, tỉnh Đồng Nai; toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai - các quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng kinh tế mua bán máy biến áp và nguyên vật liệu phục vụ cho ngành điện sử dụng khoản vay này.
Ngân hàng BNP Paribas	9.008.209.633	Kỳ hạn vay 5 tháng. Lãi vay trả cuối kỳ. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 9 năm 2025.	4,7%	Quyền đòi nợ từ khoản phải thu.
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	60.200.000.000	Kỳ hạn vay 3 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 11 tháng 8 năm 2025.	3,7%	Không có tài sản bảo đảm.
	2.592.027.082.156			

(ii) Số dư chi tiết các khoản vay với bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 38. Các khoản vay có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Các khoản vay không có tài sản bảo đảm với lãi suất 5,5%/năm.

25. VAY DÀI HẠN

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND		Số cuối kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng (i)	453.424.828.476	453.424.828.476	1.086.630.363.382	114.054.297.613	1.426.000.894.245	1.426.000.894.245
	453.424.828.476	453.424.828.476	1.086.630.363.382	114.054.297.613	1.426.000.894.245	1.426.000.894.245

(i) Chi tiết các khoản vay ngân hàng như sau:

Đại diện bên cho vay/Ngân hàng	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng Hongkong và Thượng Hải – Chi nhánh Singapore (*)	1.067.269.600.000	-	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả 6 tháng/lần. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 04 năm 2030	6,45%	45.000.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Điện lực GELEX và 30.000.000 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Tập Đoàn GELEX
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam	363.514.823.000	416.704.823.000	Lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng từng thời điểm giải ngân, Lãi vay được trả hàng tháng, gốc vay thanh toán theo lịch trả nợ với thời hạn thanh toán cuối cùng là ngày 24 tháng 11 năm 2028.	6,9% - 10%	Tài sản thuộc công trình Thủy điện Sông Bung 4A để bảo đảm cho khoản vay này
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	51.434.741.043	62.864.683.503	Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 9 kể từ ngày rút vốn đầu tiên với mỗi lần tương đương 5% giá trị nợ gốc đến ngày 30 tháng 6 năm 2027, Lãi vay được trả hàng quý.	5,7%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 1 đến năm thứ 3 và 4,7%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	Quyền sử dụng đất và tài sản tại 70 – 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa; Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
	19.320.064.854	26.231.515.881	Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 05 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, bắt đầu trả từ 6,5% giá trị nợ gốc rồi giảm dần xuống 1,81% đến ngày 11 tháng 12 năm 2026, Lãi vay được trả hàng quý	Lãi suất biên 3,25%/năm trên chi phí vốn của Ngân hàng	Nhà xưởng số 1, 2 và 3; Tất cả máy móc, thiết bị, nhà xưởng thuộc dự án PVC và dự án mở rộng nhà máy tại Khu công nghiệp Long Thành Đồng Nai; Tất cả các khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; Quyền sử dụng đất cùng tài sản gắn liền với đất là Toà nhà Cadivi Tower tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa của Công ty; được bảo lãnh bởi CADIVI và Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX để thế chấp cho khoản vay này

Đại diện bên cho vay/Ngân hàng	Số dư cuối kỳ VND	Số dư đầu kỳ VND	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất %/năm	Tài sản bảo đảm
	13.115.757.945	25.783.504.734	Khoản vay sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ quý thứ 5 kể từ ngày rút vốn đầu tiên, mỗi lần tương ứng với 5,25% giá trị nợ gốc đến ngày 13 tháng 10 năm 2025, Lãi vay được trả hàng quý	Lãi suất biên 3,25%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng	Máy móc, thiết bị hình thành của dự án “Nâng cao năng lực sản xuất cấp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn” và dự án “Sản xuất sản phẩm mới cấp nhôm siêu nhiệt”; Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam; Thư bảo lãnh của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	40.405.993.274	45.793.459.030	Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 đến 20 tháng 4 năm 2029, Lãi vay được trả hàng quý	2%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng, Công ty được hỗ trợ 2% lãi suất theo Nghị định số 31/NĐ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ	Máy móc, thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	8.982.036.258	17.964.072.517	Khoản vay được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2020 tới ngày 18 tháng 10 năm 2025, Lãi vay được trả hàng tháng	2%/năm cộng với lãi suất huy động bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng TMCP trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Máy móc, thiết bị tại nhà máy Cadivi Miền Trung, Khu công nghiệp Hòa Cầm; Quyền sử dụng đất thuê tại đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Thành phố Đà Nẵng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I	23.579.729.566	13.008.786.836	Kỳ hạn 84 tháng bắt đầu từ ngày 30 tháng 12 năm 2022, thời gian ân hạn là 18 tháng, lãi suất thay đổi 3 tháng/lần	8,2% - 8,5%	Tài sản hình thành từ vốn vay
	13.400.074.990	11.418.133.315	Kỳ hạn 84 tháng bắt đầu từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	8,8%	Toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ Đầu tư xây dựng dự án



Đại diện bên cho vay/Ngân hàng	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Ngày đáo hạn và kỳ trả lãi	Lãi suất	Tài sản bảo đảm
	VND	VND		%/năm	
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	-	76.938.926.341			
	1.601.022.820.930	696.707.905.157			
Trong đó:					
Số phải trả trong vòng 12 tháng	175.021.926.685	243.283.076.681			
Số phải trả sau 12 tháng	1.426.000.894.245	453.424.828.476			

- (*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, phần ánh khoản vay trung và dài hạn bằng USD được thu xếp bởi Ngân hàng Hongkong và Thượng Hải – Chi nhánh Singapore theo Hợp đồng tín dụng ngày 24 tháng 4 năm 2025 với giá trị 41,120 triệu USD, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký kết thỏa thuận vay, nợ gốc được thanh toán 06 tháng/lần trong 08 kỳ thanh toán với số tiền 5.140.000 USD/kỳ, kỳ thanh toán đầu tiên vào tháng 10 năm 2026, lãi suất vay Term SOFR 6 tháng + 1,45%/năm, lãi được trả mỗi năm tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Đồng thời, Công ty đã ký hợp đồng để hoán đổi tỷ giá và lãi suất hai đồng tiền với Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (“Techcombank”) cho hợp đồng vay này.

T H O

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	175.021.926.685	243.283.076.681
Trong năm thứ hai	183.405.369.774	185.464.575.656
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.242.595.524.471	267.960.252.820
	1.601.022.820.930	696.707.905.157
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	175.021.926.685	243.283.076.681
Số phải trả sau 12 tháng	1.426.000.894.245	453.424.828.476

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	55.784.208.539	72.448.712.166
Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp	29.918.767.787	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	8.015.657.500	8.015.657.500
	93.718.633.826	80.464.369.666
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	111.608.800.582	78.688.423.862
Dự phòng phải trả dài hạn khác	1.630.785.344	1.722.455.344
	113.239.585.926	80.410.879.206

27. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận chưa thực hiện khác	17.322.090.209	22.893.538.128
Trích lập các khoản dự phòng	21.379.003.487	19.031.448.627
Chi phí lãi vay không được trừ	-	1.576.503.916
Các khoản khác	588.805.240	639.771.713
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	39.289.898.936	44.141.262.384
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch đánh giá lại tài sản do hợp nhất kinh doanh	4.256.202.036	4.599.331.076
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.256.202.036	4.599.331.076

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Số dư đầu kỳ	3.000.000.000.000	835.287.500.000	536.209.913.991	5.000.000.000	1.055.499.015.330	517.516.900.017	5.949.513.329.338
Công ty con tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	1.450.000.000	1.450.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	620.857.707.917	29.700.246.343	650.557.954.260
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(300.000.000.000)	(41.311.823.300)	(341.311.823.300)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(7.409.630.700)	(860.591.900)	(8.270.222.600)
Thoái vốn tại công ty con	-	-	(24.186.309.668)	-	24.186.309.668	-	-
Số dư cuối kỳ	3.000.000.000.000	835.287.500.000	512.023.604.323	5.000.000.000	1.393.133.402.215	506.494.731.160	6.251.939.237.698
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Số dư đầu kỳ	3.000.000.000.000	835.287.500.000	512.023.604.323	5.000.000.000	2.045.153.834.099	555.972.347.503	6.953.437.285.925
Tăng vốn trong kỳ (i)	659.999.560.000	(610.235.960.000)	-	-	-	-	49.763.600.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	979.966.400.715	73.252.069.380	1.053.218.470.095
Cổ tức công bố (ii)	-	-	-	-	(610.000.000.000)	(88.296.830.050)	(698.296.830.050)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(11.710.278.429)	(827.115.112)	(12.537.393.541)
Chuyển công ty liên kết từ gián tiếp sang trực tiếp (Chi tiết tại thuyết minh số 01)	-	-	-	-	1.946.030.998	(1.946.030.998)	-
Phân loại lại	-	-	745.503.978	-	(745.503.978)	-	-
Số dư cuối kỳ	3.659.999.560.000	225.051.540.000	512.769.108.301	5.000.000.000	2.404.610.483.405	538.154.440.723	7.345.585.132.429

- (i) Tăng vốn trong kỳ:
- Theo Nghị quyết số 06/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 02 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (“Chương trình ESOP 2024”). Tại ngày 06 tháng 3 năm 2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành 5.000.000 cổ phiếu tương đương với 50 tỷ VND vốn điều lệ tăng thêm.
 - Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2025, và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 15/2025/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 3 năm 2025 về việc triển khai thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Tại ngày 29 tháng 4 năm 2025, Công ty đã hoàn thành đợt phát hành 60.999.956 cổ phiếu tương ứng với 609.999.560.000 VND vốn điều lệ tăng thêm.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/GE/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 3 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 18/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 4 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức còn lại năm 2024 với tỉ lệ 20% mệnh giá.
- Chia cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế năm 2024 tại các công ty con theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng Quản trị của các công ty con này.
- (iii) Theo nội dung phê duyệt tại các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của các công ty con, Nhóm Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	365.999.956	300.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>365.999.956</i>	<i>300.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	365.999.956	300.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>365.999.956</i>	<i>300.000.000</i>
<i>Trong đó:</i>		
Số lượng cổ phiếu phát hành trong kỳ	65.999.956	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 ngày 22 tháng 05 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 3.659.999.560.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.879.947.200.000	78,7%	2.399.956.000.000	80,0%
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	180.000.000.000	4,9%	150.000.000.000	5,0%
Các cổ đông khác	600.052.360.000	16,4%	450.044.000.000	15,0%
	3.659.999.560.000	100%	3.000.000.000.000	100%

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại:

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại	Đơn vị		
Đô la Mỹ	USD	4.041.150	1.547.134
Euro	EUR	1.755	528
Đô la Úc	AUD	341	241
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng giữ hộ	Cái		
Máy biến áp		9	48
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Đơn vị		
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý	VND	114.802.348.841	114.802.348.841

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	11.631.150.744.098	8.663.188.351.327
Doanh thu bán điện	107.942.713.114	178.987.786.401
Doanh thu bán hàng hóa	70.687.209.646	167.297.264.984
Doanh thu cung cấp dịch vụ	62.143.671.502	79.198.849.454
Doanh thu khác	15.068.831.660	23.112.914.233
	11.886.993.170.020	9.111.785.166.399
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	92.928.669.600	80.497.827.892
Hàng bán bị trả lại	3.408.480.000	1.152.913.014
	96.337.149.600	81.650.740.906
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.790.656.020.420	9.030.134.425.493
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	48.345.414.238	22.124.452.819

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	9.749.365.149.457	7.559.470.739.894
Giá vốn bán hàng hóa	57.252.188.562	173.658.123.686
Giá vốn bán điện	72.143.758.982	97.197.096.822
Giá vốn cung cấp dịch vụ	37.341.541.475	49.778.246.525
Giá vốn khác	7.910.355.678	14.082.283.836
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.009.961.966)	(20.980.510.498)
	9.923.003.032.188	7.873.205.980.265

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.361.659.639.960	7.655.619.678.181
Chi phí nhân công	316.283.331.323	289.992.988.537
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	177.606.535.017	216.390.508.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.701.071.847	185.058.177.338
Chi phí khác bằng tiền	237.746.052.221	173.353.660.516
	10.316.996.630.368	8.520.415.012.986

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.140.574.339	25.937.506.187
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	16.701.234.033	-
Lãi nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá	13.340.585.795	19.315.872.089
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.537.045.208	14.620.304.442
Lãi bán các khoản đầu tư	-	287.288.577.774
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	17.745.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	226.281.036	1.643.482.139
	69.945.720.411	366.550.742.631

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	107.930.838.626	151.923.428.810
Chi phí lãi mua hàng trả chậm, phí LC UPAS và chiết khấu thanh toán	56.694.070.283	97.191.143.344
Lỗ nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro biến động giá	18.233.219.760	80.100.847.151
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.911.601.686	11.589.696.916
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(14.632.503.555)
Chi phí tài chính khác	4.822.044.856	6.763.840.247
	196.591.775.211	332.936.452.913

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	54.134.789.315	44.904.572.163
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.974.725.549	20.088.083.258
Trích lập dự phòng bảo hành	19.092.285.315	22.076.385.410
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.506.559.890	2.349.542.480
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.460.012.950	60.362.610.334
Chi phí khác	57.603.523.864	44.224.106.129
	223.771.896.883	194.005.299.774



	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân công	101.712.455.298	102.969.025.789
Phân bổ lợi thế thương mại	14.751.722.205	14.751.722.205
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	10.658.490.242	11.564.227.641
Trích lập dự phòng	177.042.686	(822.707.676)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.337.252.038	31.165.822.335
Chi phí khác	90.855.349.534	45.641.615.117
	273.492.312.003	205.269.705.411

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	271.860.217.461	184.726.173.184
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4.508.234.408	(13.296.130.681)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	276.368.451.869	171.430.042.503

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	979.966.400.715	620.857.707.917
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	-	(5.855.139.215)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	979.966.400.715	615.002.568.703
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	364.232.000	360.999.956
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.691	1.704

(i) Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thu nhập của Hội đồng Quản trị được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được xác định trên cơ sở loại trừ Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 được trích lập theo phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các công ty con trong năm 2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày lại theo Quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ trước được tính toán lại do trong kỳ Công ty phát hành thêm cổ phiếu do thực hiện tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu, cụ thể như sau:

	Năm trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	620.857.707.917	620.857.707.917
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(5.855.139.215)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	620.857.707.917	615.002.568.703
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	300.000.000	360.999.956
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.070	1.704

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ nguồn lợi nhuận sau thuế kỳ này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	Công ty liên kết
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty liên kết gián tiếp
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Cổ đông/Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần GVI	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC	Bên liên quan của Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Điện gió Hường Phùng	Công ty cùng Tập đoàn đến ngày 30 tháng 5 năm 2024
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	Công ty cùng Tập đoàn đến ngày 08 tháng 5 năm 2024

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	48.345.414.238	22.124.452.819
Công ty Cổ phần GVI	18.014.672.101	13.708.117.990
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	17.862.234.390	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	4.389.187.110	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.162.429.964	1.858.691.810
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	5.477.291.757	776.325.850
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	408.845.316	456.169.000
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	30.753.600	746.200.000
Công ty TNHH Điện gió Hường Phùng	-	2.577.579.011
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Quảng Trị	-	1.793.065.634
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	-	163.303.524
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	45.000.000

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá trị mua hàng hóa và dịch vụ được cung cấp	2.896.083.476.117	1.601.571.013.620
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.892.716.624.706	1.601.361.013.620
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	2.435.864.411	-
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	457.947.000	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	450.840.000	210.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị công nghiệp GEIC	22.200.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	17.745.000.000
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	-	17.745.000.000
Cổ tức công bố	524.991.200.000	263.245.600.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	479.991.200.000	239.995.600.000
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	30.000.000.000	15.750.000.000
Công ty Cổ phần GVI	15.000.000.000	7.500.000.000
Cho vay	400.000.000.000	810.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	380.000.000.000	810.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	20.000.000.000	-
Thu hồi gốc cho vay	381.600.000.000	360.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	371.600.000.000	360.000.000.000
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	10.000.000.000	-
Lãi cho vay	7.153.717.809	3.885.890.411
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	4.311.115.068	3.433.013.699
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	2.782.328.768	452.876.712
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	60.273.973	-
Đi vay	700.000.000.000	600.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	500.000.000.000	600.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	200.000.000.000	-
Trả gốc đi vay	690.000.000.000	222.125.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	490.000.000.000	222.125.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	200.000.000.000	-
Lãi đi vay	12.176.849.314	24.350.758.563
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	7.587.671.232	24.350.758.563
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	4.589.178.082	-
Lãi mua hàng trả chậm/lãi gia hạn thanh toán	443.835.617	1.912.328.765
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	443.835.617	1.912.328.765
Mua tài sản cố định	-	2.260.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	2.260.000.000
Thu hộ chi phí phần mềm	808.913.075	608.914.343
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	808.913.075	608.914.343
Điều chỉnh giảm giá trị chuyển nhượng khoản đầu tư	-	(3.638.125.063)
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	(3.638.125.063)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	35.065.348.865	57.931.090.404
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	13.923.360.370	8.477.565.124
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC	13.623.823.492	13.576.735.504
Công ty Cổ phần GVI	4.519.581.817	15.132.465.184
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	2.197.431.504	2.182.494.240
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	584.100.000	8.467.456.695
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	217.051.682	15.455.697
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	-	10.078.917.960
Phải thu về cho vay ngắn hạn	400.000.000.000	371.600.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	380.000.000.000	371.600.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ HEM	20.000.000.000	-
Phải thu về cho vay dài hạn	50.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	50.000.000.000	60.000.000.000
Phải thu khác ngắn hạn	523.287.672	46.023.975.344
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	463.013.699	10.470.975.344
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	60.273.973	-
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	-	35.553.000.000
Phải thu khác dài hạn	424.246.576	3.826.027.398
Công ty TNHH Năng lượng GELEX Ninh Thuận	424.246.576	3.826.027.398
Phải trả người bán ngắn hạn	352.290.661.699	316.292.482.157
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	347.950.022.162	303.561.515.998
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ HEM	3.834.095.537	5.711.702.519
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - CTCP	482.124.000	6.922.352.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp GEIC	24.420.000	-
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	-	96.911.640
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	283.063.588	5.332.872.451
Công ty Cổ phần GVI	283.063.588	5.332.872.451
Phải trả ngắn hạn khác	2.441.095.890	287.512.104.402
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.441.095.890	265.012.104.402
Công ty Cổ phần Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	-	15.000.000.000
Công ty Cổ phần GVI	-	7.500.000.000
Vay ngắn hạn	200.000.000.000	190.000.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	200.000.000.000	190.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị (i)	989.000.000	950.000.000
Thu nhập Tổng Giám đốc và người quản lý khác (ii)	1.376.369.565	1.528.000.000
Thù lao Ban kiểm soát (ii)	120.000.000	120.000.000
	2.485.369.565	2.598.000.000

- (i) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên trong Hội đồng Quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao	Chức vụ	360.000.000	360.000.000
Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch HĐQT từ ngày 25 tháng 3 năm 2025 Thành viên đến ngày 24 tháng 3 năm 2025	90.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT đến ngày 25 tháng 3 năm 2025	60.000.000	120.000.000
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên HĐQT	60.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Lương và các khoản thu nhập khác		629.000.000	590.000.000
Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch HĐQT từ ngày 25 tháng 3 năm 2025	7.000.000	4.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT đến ngày 25 tháng 3 năm 2025	1.000.000	4.000.000
Ông Đỗ Duy Hưng	Thành viên HĐQT	187.000.000	154.000.000
Ông Đặng Phan Tường	Thành viên HĐQT	427.000.000	424.000.000
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên HĐQT	7.000.000	4.000.000
Tổng cộng		989.000.000	950.000.000

- (ii) Bao gồm tiền lương và thu nhập khác của Tổng Giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Trọng Trung	Tổng Giám đốc	801.000.000	798.000.000
Các thành viên quản lý khác		575.369.565	730.000.000
		1.376.369.565	1.528.000.000

- (iii) Bao gồm thù lao của từng thành viên trong Ban Kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, cụ thể như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao	Chức vụ		
Ông Đào Viết Đĩnh	Trưởng Ban kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Việt	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Bùi Thị Trang	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	30.000.000
		120.000.000	120.000.000

39. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất và kinh doanh thiết bị điện;
- Sản xuất và kinh doanh năng lượng điện;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2025, tổng tài sản của hoạt động sản xuất và kinh doanh năng lượng điện chiếm tỷ lệ nhỏ hơn 10% trên tổng tài sản của Nhóm Công ty. Do đó, Nhóm Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Nhóm Công ty không trình bày báo cáo các bộ phận theo khu vực địa lý vì Ban Tổng Giám đốc xác định rằng hiện tại Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận chia theo vùng địa lý phần lớn là lãnh thổ Việt Nam.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	25.471.587.590	24.712.542.562
Trên 1 năm đến 5 năm	100.706.143.222	95.548.656.230
Trên 5 năm	286.868.879.017	310.724.948.802
	413.046.609.829	430.986.147.594

41. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Như trình bày tại Thuyết minh số 01, ngày 14 tháng 6 năm 2024, Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX") - công ty con của Công ty đã thực hiện việc chuyển nhượng 80% phần vốn góp tại GELEX Ninh Thuận cho Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. thông qua Hợp đồng mua bán ngày 10 tháng 11 năm 2023 và các văn bản thỏa thuận sửa đổi. Theo hợp đồng này, Phát điện GELEX có nghĩa vụ thực hiện một số cam kết trên hợp đồng mua bán trong vòng 24 tháng từ ngày hoàn tất giao dịch. Nếu các nghĩa vụ này không được thực hiện, Công ty Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. có quyền bán lại cho Phát điện GELEX 80% phần vốn góp tại GELEX Ninh Thuận theo giá mua lại bảo đảm tỷ suất hoàn vốn được quy định trên hợp đồng mua bán.

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 50/2025/GE/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 8 năm 2025, Hội đồng quản trị đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 với số tiền 1.098 tỷ VND tương đương với 30% vốn điều lệ. Công ty dự kiến sẽ thực hiện thanh toán tiền tạm ứng cổ tức này cho cổ đông ngày 10 tháng 9 năm 2025.

Trịnh Thị Hằng Phương
Người lập biểu

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Trung
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2025

GELEX ELECTRICITY JOINT STOCK COMPANY
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

REVIEWED INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the 6-month period ended 30 June 2025



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGES</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	3 - 4
INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET	5 - 8
INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	9
INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	10 - 11
NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	12 - 52



STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS

The Board of Executive Officers of GELEX Electricity Joint Stock Company (the “Company”) presents this report together with the Company's interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025.

THE BOARDS OF DIRECTORS, EXECUTIVE OFFICERS AND SUPERVISORS

The members of the Boards of Directors, Executive Officers and Supervisors of the Company during the period and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Le Ba Tho	Chairman (appointed on 25 March 2025)
Mr. Nguyen Van Tuan	Chairman (resigned on 25 March 2025)
Mr. Dang Phan Tuong	Member
Mr. Do Duy Hung	Member
Mr. Nguyen Trong Trung	Member (appointed on 25 March 2025)
Mr. Nguyen Duc Luyen	Member

Board of Executive Officers

Mr. Nguyen Trong Trung	Chief Executive Officer
Mr. Pham Tuan Anh	Deputy Chief Executive Officer (resigned on 29 April 2025)

Board of Supervisors

Mr. Dao Viet Dinh	Head of Board of Supervisors
Mr. Nguyen Hoang Viet	Member
Ms. Bui Thi Trang	Member

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Executive Officers of the Company is responsible for preparing the interim consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Company as at 30 June 2025, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting. In preparing these interim consolidated financial statements, the Board of Executive Officers is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim consolidated financial statements;
- prepare the interim consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

STATEMENT OF THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS (Continued)

THE BOARD OF EXECUTIVE OFFICERS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY (Continued)

The Board of Executive Officers is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Company and that the interim consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting. The Board of Executive Officers is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of Executive Officers confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of Executive Officers,



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

26 August 2025

No.: 0202/VN1A-HN-BC

REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

To: **The shareholders**
 The Boards of Directors and Executive Officers
 GELEX Electricity Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim consolidated financial statements of GELEX Electricity Joint Stock Company (the "Company"), prepared on 26 August 2025 as set out from page 05 to page 52, which comprise the interim consolidated balance sheet as at 30 June 2025, the interim consolidated income statement, and interim consolidated cash flow statement for the 6-month period then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Board of Executive Officers' Responsibility for the Interim Consolidated Financial Statements

The Board of Executive Officers is responsible for the preparation and fair presentation of these interim consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting and for such internal control as the Board of Executive Officers determines is necessary to enable the preparation of interim consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim consolidated financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements (VSRE) 2410 – Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim consolidated financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Deloitte refers to one or more of Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), its global network of member firms, and their related entities (collectively, the "Deloitte organization"). DTTL (also referred to as "Deloitte Global") and each of its member firms and related entities are legally separate and independent entities, which cannot obligate or bind each other in respect of third parties. DTTL and each DTTL member firm and related entity is liable only for its own acts and omissions, and not those of each other. DTTL does not provide services to clients. Please see www.deloitte.com/about to learn more.

Deloitte Asia Pacific Limited is a company limited by guarantee and a member firm of DTTL. Members of Deloitte Asia Pacific Limited and their related entities, each of which is a separate and independent legal entity, provide services from more than 100 cities across the region, including Auckland, Bangkok, Beijing, Bengaluru, Hanoi, Hong Kong, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Shanghai, Singapore, Sydney, Taipei and Tokyo.

About Deloitte Vietnam

In Vietnam, services are provided by separate and independent legal entities, each of which may be referred to or known as Deloitte Vietnam.

This communication contains general information only, and none of DTTL, its global network of member firms or their related entities is, by means of this communication, rendering professional advice or services. Before making any decision or taking any action that may affect your finances or your business, you should consult a qualified professional adviser. No representations, warranties or undertakings (express or implied) are given as to the accuracy or completeness of the information in this communication, and none of DTTL, its member firms, related entities, employees or agents shall be liable or responsible for any loss or damage whatsoever arising directly or indirectly in connection with any person relying on this communication.

112
ÔNG
INH
M T
OF
TN
ĐA 1

REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim consolidated financial statements do not present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Company as at 30 June 2025, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the 6-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting.



Khúc Thị Lan Anh
Deputy General Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 0036-2023-001-1

DELOITTE VIETNAM AUDIT COMPANY LIMITED

26 August 2025
Hanoi, S.R. Vietnam



INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		8,302,683,500,646	6,860,778,186,670
I. Cash and cash equivalents	110	4	944,152,757,403	691,648,524,113
1. Cash	111		722,699,420,417	568,517,652,880
2. Cash equivalents	112		221,453,336,986	123,130,871,233
II. Short-term financial investments	120		481,752,860,000	79,546,000,000
1. Trading securities	121	5	387,786,860,000	-
2. Held-to-maturity investments	123	17.1	93,966,000,000	79,546,000,000
III. Short-term receivables	130		2,241,977,198,802	2,252,910,212,253
1. Short-term trade receivables	131	6	1,390,234,921,202	1,291,432,915,796
2. Short-term advances to suppliers	132	7	548,119,522,647	657,081,917,022
3. Short-term loan receivables	135	8	400,000,000,000	371,600,000,000
4. Other short-term receivables	136	9	80,776,792,325	109,772,374,121
5. Provision for short-term doubtful debts	137	10	(177,154,037,372)	(176,976,994,686)
IV. Inventories	140	11	4,389,519,152,490	3,680,150,401,796
1. Inventories	141		4,455,526,304,426	3,747,167,515,698
2. Provision for devaluation of inventories	149		(66,007,151,936)	(67,017,113,902)
V. Other short-term assets	150		245,281,531,951	156,523,048,508
1. Short-term prepayments	151	12	36,091,800,308	24,815,192,830
2. Value added tax deductibles	152		196,073,164,403	119,900,696,777
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	21	13,116,567,240	11,807,158,901

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
B. NON-CURRENT ASSETS	200		6,057,374,600,256	6,042,489,119,743
I. Long-term receivables	210		56,584,965,728	70,228,984,552
1. Long-term trade receivables	211		5,120,843,457	6,144,191,684
2. Long-term loans receivable	215	8	50,000,000,000	60,000,000,000
3. Other long-term receivables	216	9	1,464,122,271	4,084,792,868
II. Fixed assets	220		2,404,275,244,162	2,452,872,283,273
1. Tangible fixed assets	221	13	2,322,040,965,897	2,376,558,404,175
- Cost	222		5,500,357,485,459	5,398,881,690,873
- Accumulated depreciation	223		(3,178,316,519,562)	(3,022,323,286,698)
2. Intangible assets	227	14	82,234,278,265	76,313,879,098
- Cost	228		168,779,324,875	153,990,156,389
- Accumulated amortisation	229		(86,545,046,610)	(77,676,277,291)
III. Investment properties	230	15	93,749,637,646	122,911,711,526
- Cost	231		185,593,896,619	217,388,052,952
- Accumulated depreciation	232		(91,844,258,973)	(94,476,341,426)
IV. Long-term assets in progress	240		145,934,140,870	173,153,820,472
1. Construction in progress	242	16	145,934,140,870	173,153,820,472
V. Long-term financial investments	250		2,778,845,640,141	2,661,917,601,247
1. Investments in joint-ventures, associates	252	17.2	1,664,248,089,741	1,547,320,050,847
2. Equity investments in other entities	253	17.3	1,114,597,550,400	1,114,597,550,400
VI. Other long-term assets	260		577,984,971,709	561,404,718,673
1. Long-term prepayments	261	12	458,666,625,207	422,483,286,518
2. Deferred tax assets	262	27	39,289,898,936	44,141,262,384
3. Goodwill	269	18	80,028,447,566	94,780,169,771
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		14,360,058,100,902	12,903,267,306,413

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

INTERIM CONSOLIDATED BALANCE SHEET (Continued)

As at 30 June 2025

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		7,014,472,968,473	5,949,830,020,488
I. Current liabilities	310		5,439,655,454,207	5,380,609,149,671
1. Short-term trade payables	311	19	1,206,118,963,580	1,125,645,462,323
2. Short-term advances from customers	312	20	422,414,750,723	293,533,926,852
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	21	381,812,251,312	251,749,622,466
4. Payables to employees	314		92,851,746,553	132,502,016,484
5. Short-term accrued expenses	315	22	87,598,639,692	67,470,433,342
6. Short-term unearned revenue	318		475,309,585	5,280,995,062
7. Other current payables	319	23	170,311,764,768	441,699,603,149
8. Short-term loans	320	24	2,967,049,008,841	2,971,092,931,895
9. Short-term provisions	321	26	93,718,633,826	80,464,369,666
10. Bonus and welfare funds	322		17,304,385,327	11,169,788,432
II. Long-term liabilities	330		1,574,817,514,266	569,220,870,817
1. Long-term advances from customers	332	20	21,454,612,045	21,454,612,045
2. Long-term accrued expenses	333		1,271,185,764	1,271,185,764
3. Other long-term payables	337		8,595,034,250	8,060,034,250
4. Long-term loans	338	25	1,426,000,894,245	453,424,828,476
5. Deferred tax liabilities	341	27	4,256,202,036	4,599,331,076
6. Long-term provisions	342	26	113,239,585,926	80,410,879,206
D. EQUITY	400		7,345,585,132,429	6,953,437,285,925
I. Owners' equity	410	28	7,345,585,132,429	6,953,437,285,925
1. Owners' contributed capital	411		3,659,999,560,000	3,000,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		3,659,999,560,000	3,000,000,000,000
2. Share premium	412		225,051,540,000	835,287,500,000
3. Investment and development fund	418		5,000,000,000	5,000,000,000
4. Other reserves	420		512,769,108,301	512,023,604,323
5. Retained earnings	421		2,404,610,483,405	2,045,153,834,099
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		1,424,644,082,690	772,275,694,298
- Retained earnings of the current period/year	421b		979,966,400,715	1,272,878,139,801
6. Non-controlling interests	429		538,154,440,723	555,972,347,503
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		14,360,058,100,902	12,903,267,306,413

Trinh Thi Hang Phuong
Preparer

Nguyen Thi Nga
Chief Accountant

Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

26 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current period	Prior period
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	30	11,886,993,170,020	9,111,785,166,399
2. Deductions	02	30	96,337,149,600	81,650,740,906
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10	30	11,790,656,020,420	9,030,134,425,493
4. Cost of sales	11	31	9,923,003,032,188	7,873,205,980,265
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		1,867,652,988,232	1,156,928,445,228
6. Financial income	21	33	69,945,720,411	366,550,742,631
7. Financial expenses	22	34	196,591,775,211	332,936,452,913
- In which: Interest expense	23		107,930,838,626	151,923,428,810
8. Share of net profit from associates	24	17.2	90,036,762,394	28,869,325,742
9. Selling expenses	25	35	223,771,896,883	194,005,299,774
10. General and administration expenses	26	35	273,492,312,003	205,269,705,411
11. Operating profit (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1,333,779,486,940	820,137,055,503
12. Other income	31		754,193,870	6,625,731,252
13. Other expenses	32		4,946,758,846	4,774,789,992
14. (Loss)/profit from other activities (40=31-32)	40		(4,192,564,976)	1,850,941,260
15. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		1,329,586,921,964	821,987,996,763
16. Current corporate income tax expense	51	36	271,860,217,461	184,726,173,184
17. Deferred corporate tax expense/(income)	52	36	4,508,234,408	(13,296,130,681)
18. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		1,053,218,470,095	650,557,954,260
In which:				
Profit after tax attributable to the Holding Company	61		979,966,400,715	620,857,707,917
Profit after tax attributable to non-controlling shareholders	62		73,252,069,380	29,700,246,343
19. Basic earnings per share	70	37	2,691	1,704

Trinh Thi Hang Phuong
Preparer

Nguyen Thi Nga
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

26 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	1,329,586,921,964	821,987,996,763
2. Adjustments for:			
Depreciation and amortisation of fixed assets, investment properties and goodwill allocation	02	177,606,535,017	216,390,508,414
Provisions	03	45,250,051,600	(15,456,659,458)
Foreign exchange gain arising from translating foreign currency monetary items	04	(1,052,015,581)	(1,067,801,449)
Gain from investing activities	05	(103,887,942,422)	(348,928,449,208)
Interest expense and bond issuance expense	06	107,930,838,626	151,923,428,810
3. Operating profit before movements in working capital	08	1,555,434,389,204	824,849,023,872
Increases in receivables	09	(73,533,838,722)	(152,639,431,318)
Increase in inventories	10	(708,358,788,728)	(648,372,313,847)
Increase/(decrease) in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	319,656,650,983	(324,888,149,122)
(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	(47,459,946,167)	14,488,713,193
(Increases)/decreases in trading securities	13	(387,786,860,000)	49,991,114,316
Interest paid	14	(123,216,513,738)	(153,841,257,144)
Corporate income tax paid	15	(212,654,124,374)	(83,908,086,517)
Other cash inflows	16	-	50,000,000
Other cash outflows	17	(4,073,170,020)	(4,323,095,124)
Net cash generated by/(used in) operating activities	20	318,007,798,438	(478,593,481,691)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(87,859,367,264)	(70,496,110,652)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	345,548,302	1,044,500,000
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(482,420,000,000)	(1,010,776,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	449,600,000,000	305,418,929,041
5. Equity investments in other entities	25	(26,891,276,500)	-
6. Cash recovered from investments in other entities	26	-	1,143,021,694,479
7. Interest earned, dividends and profits received	27	58,606,511,403	52,092,735,057
Net cash (used in)/generated by investing activities	30	(88,618,584,059)	420,305,747,925

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)

For the 6-month period ended 30 June 2025

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current period	Prior period
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from share issue, owners' contributed capital and treasury shares sale	31	49,763,600,000	1,450,000,000
2. Proceeds from borrowings	33	8,450,802,149,137	8,320,548,124,999
3. Repayment of borrowings	34	(7,482,270,006,422)	(8,484,375,206,065)
4. Dividends and profits paid	36	(996,673,895,600)	(340,205,510,225)
Net cash generated by/(used in) financing activities	40	21,621,847,115	(502,582,591,291)
Net increase/(decrease) in cash (50=20+30+40)	50	251,011,061,494	(560,870,325,057)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	691,648,524,113	1,125,181,472,381
Effects of changes in foreign exchange rates	61	1,493,171,796	541,845,629
Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	70	944,152,757,403	564,852,992,953

Trinh Thi Hang Phuong
Preparer

Nguyen Thi Nga
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

26 August 2025

The accompanying notes are an integral part of these interim consolidated financial statements

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These notes are integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim consolidated financial statements

1. GENERAL INFORMATION**Structure of ownership**

GELEX Electricity Joint Stock Company (the "Company"), previously known as GELEX Electrical Equipment Joint Stock Company, was established under the Enterprise Law of Vietnam according to the Enterprise Registration Certificate No. 0107547109 dated 29 August 2016 issued by the Department of Finance of Hanoi the Hanoi Authority for Planning and Investment (formerly the Hanoi Authority for Planning and Investment), the 11th amendment dated 22 May 2025.

The Company's shares (code "GEE") are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange ("HOSE") under Decision No. 353/QD-SGDHCM signed by the General Director of the Ho Chi Minh City Stock Exchange on 02 July 2024 and have officially traded at HOSE since 14 August 2024.

The Company is headquartered at 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi.

The parent company of the Company is GELEX Group Joint Stock Company.

The total number of employees of the Company and its subsidiaries as at 30 June 2025 is 2,049 (as at 31 December 2024: 1,994).

Principal activities

The main activities in the current period of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group") are:

- Manufacturing and trade in of electrical equipment including electric wires and cables; transformers, electric motors; electrical measuring equipment including electric meters, current transformers; copper wires and other products and repair services; and
- Power generation and distribution.

Normal production and business cycle

The Group's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months.

Characteristics of the business activities in the period which have impact on the interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2025:

- **Received the transfer of 15,236,643 shares in Dong Anh Electrical Equipment Corporation – Joint Stock Company ("EEMC") from Electrical Equipment Joint Stock Corporation ("THIBIDI").**

According to Resolution No. 34/2025/GE/NQ-HDQT dated 19 May 2025, the Company's Board of Directors approved the plan to acquire TBD shares held by THIBIDI. Accordingly, on 27 May 2025, the Company completed the acquisition of 15,236,643 shares in EEMC from THIBIDI, with a total transaction value of VND 1,214 billion.

Accordingly, the Company's direct ownership in EEMC increased from 0% to 47%, and EEMC became a direct associate of the Company on this date.

The Company's structure

Detailed information about subsidiaries in which the Group has ownership interest and proportion of voting power held as at 30 June 2025 is as follows:

No.	Subsidiaries	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1.	Vietnam Electric Cable Corporation ("CADIVI") (i)	Ho Chi Minh City	97.09%	97.09%	Manufacturing and trading electrical wires and cables
2.	Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company ("HEM") (ii)	Hanoi	76.70%	76.70%	Manufacturing, repairing and trading electric motor and electrical equipment
3.	CFT Vina Copper Co., Ltd. (CFT)	Dong Nai	100.00%	100.00%	Manufacturing copper wires and tin coated copper wires
4.	Electrical Equipment Joint Stock Company ("THIBIDI")	Dong Nai	98.07%	98.07%	Manufacturing, repairing and trading electrical equipment
5.	EMIC Electrical Measuring Instrument Joint Stock Company ("EMIC")	Hanoi	74.99%	74.99%	Manufacturing and trading in electrical measuring instrument including electricity meters, Volt-Ampere meters, current transformers, transformers, electrical cabinets and other products
6.	GELEX Power Generation Co., Ltd. ("GELEX Power Generation") (iii)	Hanoi	100.00%	100.00%	Management of investments in the field of electricity generation, transmission and distribution
7.	MEE Power Transformer Manufacturing Joint Stock Company ("MEE")	Hanoi	66.79%	66.79%	Manufacturing and trading transformers
8.	GELEX Electricity Trading Joint Stock Company ("GETC") (iv)	Hanoi	70.82%	70.82%	Power transmission and distribution
9.	GELEX Technology Co., Ltd. (*)	Ha Noi	51.00%	51.00%	Development of high-technology products

(*) According to Decision No. 23/2025/GE/QĐ-HĐQT dated 8 May 2025, the Company's Board of Directors approved the capital contribution for the establishment of GELEX Technology Company Limited, with a committed capital contribution of VND 25,928,400,000, equivalent to 51% of its charter capital. As at the date of preparation of these financial statements, the Company is in the process of making the capital contribution to this subsidiary.

No.	Associate	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1.	Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company	Hanoi	47.00%	47.00%	Manufacturing and trading transformers

As at 30 June 2025, some subsidiaries owned directly by the Company also own other subsidiaries and associates. Details about direct ownership interest and proportion of voting power held are as follows:

(i) Vietnam Electric Cable Corporation ("CADIVI"):

No. Subsidiaries	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1. CADIVI Dong Nai One Member Co., Ltd. ("CADIVI Dong Nai") (*)	Dong Nai	100%	100%	Manufacturing and trading electrical wires and cables
2. CADIVI Mien Bac One Member Co., Ltd. ("CADIVI Mien Bac")	Bac Ninh	100%	100%	Manufacturing and trading electrical wires and cables

(*) According to Resolution No. 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders dated March 20, 2025, of CADIVI – a subsidiary of the Company – CADIVI approved the merger of CADIVI Dong Nai into CADIVI, with the merger expected to take place on January 1, 2026.

(ii) Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company ("HEM"):

No. Associate	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1. S.A.S - CTAMAD Company Limited ("SAS")	Hanoi	35.00%	35.00%	Hotel business and office rental
2. HEM Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company ("HEM EMM")	Hanoi	20.00%	20.00%	Manufacture of motors, generators, electric transformers, electrical distribution and control equipment

(iii) GELEX Power Generation Co., Ltd ("GELEX Power Generation")

No. Subsidiaries	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1. Phu Thanh My Joint Stock Company ("Phu Thanh My") (formerly Quang Nam)	Da Nang	73.16%	73.16%	Hydroelectric manufacturing

No. Associate	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1. Ninh Thuan GELEX Energy Company Limited ("GELEX Ninh Thuan")	Khanh Hoa (formerly Ninh Thuan)	20.00%	20.00%	Production, transmission and distribution of solar power

(iv) GELEX Electrical Trading Joint Stock Company ("GETC")

No. Subsidiary	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest	Proportion of voting power held	Main business
1. GELEX Hung Yen Electrical Trading Joint Stock Company	Hanoi	72.86%	72.86%	Electricity distribution

Disclosure of information comparability in the interim consolidated financial statements

Comparative figures of the interim consolidated balance sheet and corresponding notes are the figures of the audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024.

Comparative figures of the interim consolidated income statement, interim consolidated cash flow statement and corresponding notes are the figures of the reviewed interim consolidated financial statements for the 6-month period ended 30 June 2024.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND ACCOUNTING PERIOD**Accounting convention**

The accompanying interim consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting.

The interim consolidated financial statements are prepared based on consolidation of interim separate financial statements of the Company and its subsidiaries' interim financial statements.

The accompanying interim consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Accounting period

The Company's fiscal year begins on 01 January and ends on 31 December.

These interim consolidated financial statements have been prepared for the 6-month period ended 30 June 2025.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Group in the preparation of these interim consolidated financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of interim consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim consolidated financial reporting requires the Board of Executive Officers to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the interim consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the reporting period. Although these accounting estimates are based on the Board of Executive Officers' best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Basis of consolidation

The interim consolidated financial statements incorporate the interim financial statements of the Company and enterprises controlled by the Company (its subsidiaries) prepared for the 6-month period ended 30 June each year. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the period are included in the interim consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate.

Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Company.

Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination (see below) and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

Business combination under common control and goodwill

A business combination under common control is a business combination in which all companies are jointly controlled by one or more entities before and after the business combination, and this control is not transient. A company may be controlled by an individual or group of individuals under a contractual agreement.

Business combinations under common control are as follows:

- The assets and liabilities of the consolidated entities at the carrying amount at the date of the business combination are determined at the carrying amount in the consolidated statement of the transferor at the transaction date, including the residual value of goodwill incurred when the assignor acquires control of the consolidated entity.
- The interim consolidated income statement reflects the business results of the consolidated entities from the time of business combination;
- The difference between the cost of business combination and the net asset value of the consolidated party is recorded in other reserves in the interim consolidated financial statements.

After the business combination date, if the Company transfers and loses control of its investment in these entities, the difference between the cost of the combination and the net assets previously recorded in Other funds under equity will be reclassified to Undistributed earnings after tax in the interim consolidated financial statements.

Business combination by method of purchase and goodwill

On acquisition, the assets and liabilities and contingent liabilities of a subsidiary are measured at their fair values at the date of acquisition. Any excess of the cost of acquisition over the fair values of the identifiable net assets acquired is recognised as goodwill. Any deficiency of the cost of acquisition below the fair values of the identifiable net assets acquired is credited to profit and loss in the period of acquisition.

In the event that prior to the date that control was achieved by the Parent company, a subsidiary is an associate of the Parent company and is presented using the equity method, when control is achieved, the Parent company revaluates the investment at fair value in the consolidated financial statements. The difference between the revaluation value and the value of the investment under the equity method is recognized in the interim consolidated income statement.

The non-controlling interests are initially measured at the non-controlling shareholders' proportion of the net fair value of the assets, liabilities and contingent liabilities recognised.

Goodwill in the consolidated financial statements represents the excess of the cost of acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of a subsidiary and associate or jointly controlled entity at the date of acquisition. Goodwill is amortised on the straight-line basis over its estimated period of benefit of 10 years.

Goodwill arising on the acquisition of associates and jointly controlled entities is included in the carrying amount of the associates and jointly controlled entities. Goodwill arising on the acquisition of subsidiaries is presented separately as an asset in the interim consolidated balance sheet.

On disposal of a subsidiary, associate or jointly controlled entity, the attributable amount of unamortised goodwill is included in the determination of the profit or loss on disposal.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

The results and assets and liabilities of associates are incorporated in these financial statements using the equity method of accounting. Interests in associates are carried in the consolidated balance sheet at cost as adjusted by post-acquisition changes in the Company's share of the net assets of the associate. Losses of an associate in excess of the Company's interest in that associate (which includes any long-term interests that, in substance, form part of the Company's net investment in the associate) are not recognised.

Where a group entity transacts with an associate of the Company, unrealised profits and losses are eliminated to the extent of the Company's interest in the relevant associate.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits, cash in transit and short-term highly liquid investments (not exceeding 3 months) that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.



Financial investments***Trading securities***

Trading securities are those the Company holds for trading purpose. Trading securities are recognised from the date the Company obtains the ownership of those securities and initially measured at the fair value of payments made at the transaction date plus directly attributable transaction costs.

In subsequent periods, investments in trading securities are measured at cost less provision for impairment of such investments.

Provision for impairment of investments in trading securities is made when there has been evidenced that their market prices are lower than their costs in accordance with prevailing accounting regulations.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments include investments that the Company has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits and loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest and other investments held to maturity.

Held-to-maturity investments are recorded from the acquisition date and initially measured at the purchase price and expenses related to the purchase of the investments. Interest income from investments held to maturity after the acquisition date is recognized in the interim income statement on an accrual basis. Interest earned before the Company holds is deducted from the cost at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for impairment of held-to-maturity investments.

Provision for impairment of held to maturity investments consolidated is made in accordance with current accounting regulations.

Loan receivables

Loan receivables are measured at cost less provision for doubtful debts. Provision for doubtful debts relating to loan receivables is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value and accounted for using perpetual method. Cost comprises cost of purchases and other directly attributable expenses. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence of the Group follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by the Board of Executive Officers of the Company and its subsidiaries.

The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Buildings and structures	05 - 50
Machinery and equipment	03 - 26
Motor vehicles, transmission equipment	03 - 15
Office equipment	03 - 10

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amounts and is recognised in the interim consolidated income statement.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets are started at cost less accumulated amortisation.

The cost of intangible assets include their purchase prices and any directly attributable costs of putting the assets into expected use.

The costs of upgrading and renovating intangible assets are recorded as an increase in the cost of the asset, other costs are charged to the interim consolidated income statement when incurred.

Intangible assets are amortised using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	<u>Years</u>
Land use rights	50
Computer software	03 - 06
Copyrights, patents	06 - 20

Land use rights

Intangible assets represent land use rights that are prepaid land rentals for land lease contracts effective before 01 July 2004 and are granted with a use right certificate.

Computer software

The purchase price of new computer software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalized and accounted for as an intangible asset. Computer software is amortized using the straight-line method over its estimated useful life.

Copyrights and patents

Copyrights and patents are initially recognized at purchase price and amortized using the straight-line method over their estimated useful lives.

Investment properties

Investment properties are composed of buildings and structures, land use rights held by the Group to earn rentals or for capital appreciation. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation while investment properties held for capital appreciation are stated at cost less impairment loss. The costs of purchased investment properties comprise their purchase prices and any directly attributable expenditures, such as professional fees for legal services, registration fee and other related transaction costs. The costs of self-constructed investment properties are the finally accounted construction or directly attributable costs of the properties.

Investment properties held to earn rentals are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Years
Land use rights	50
Buildings and structures	08 - 30

Change of use purpose

Only in the following cases shall an owner-occupied property be transferred into an investment property or shall an investment property be transferred into an owner-occupied property:

- An investment property is transferred into an owner-occupied property when the owner starts to use the property;

Leasing

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

The Company as lessor

Rental income from operating leases is recognised on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the carrying amount of the leased assets and recognised on a straight-line basis over the lease term.

The Company as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost. Cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Group's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already incurred but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepayments include short-term and long-term prepayments in the interim consolidated balance sheet and are amortized over the period of prepayment or the period for which such expenses bring future economic benefits to the Group.

The following types of expenses are recognized as prepaid expenses and allocated to the interim consolidated income statement:

- Prepaid land rentals;
- Rentals for facilities and infrastructure;
- Major repair expense of fixed assets;
- Loan-related costs;
- Cost of office furniture;
- Cost of relocation of machinery and equipment;
- Tools and supplies issued for consumption;
- Advertising expenses; and
- Other types of prepayments.

Prepaid land rentals

Prepaid land rentals include the unallocated balance of the prepaid land rental under land lease contracts (effective after 01 July 2004) with terms ranging from 39 to 50 years. The above prepaid land rentals are recognized as long-term prepaid expenses and amortized to expenses in the interim consolidated income statement for the remaining lease term.

Rentals for facilities and infrastructure

The rentals for facilities and infrastructure include prepaid expenses for multiple period. These expenses are amortized to the interim consolidated income statement using the straight-line method in accordance with the prevailing accounting regulations.

Major repair expense of fixed assets

Repair and renovation costs are expenses incurred for maintenance, servicing, and replacement of damaged parts arising during operation, aimed at restoring the asset's operating capacity to its original standard condition. These costs are amortized to the interim consolidated income statement using the straight-line method in accordance with the prevailing accounting regulations.

Loan-related costs

Loan-related costs represent prepaid loan guarantee fees, which are amortised in the consolidated interim statement of profit or loss on a straight-line basis over the guarantee period

Office furniture cost

Office furniture cost include construction and installation cost of furniture which is decorative equipment amortized over 3 years using the straight-line method in accordance with the prevailing accounting regulations.

Cost of relocation of machinery and equipment

Cost of moving machinery of the company from Bien Hoa Industrial Park to a new factory in Long Duc Industrial Park is amortized to the interim consolidated income statement on a straight-line basis over 3 years.

Tools and supplies issued for consumption

Tools and supplies issued for consumption include costs of small tools, supplies and spare parts issued for consumption. These expenses are allocated to the interim consolidated income statement using the straight-line method in accordance with the prevailing accounting regulations.

Advertising Expenses

Advertising and conference related expenses represent prepaid advertising fees, which are allocated to the interim consolidated income statement on a straight-line basis over the advertising period.

Other types of prepayments

Other types of prepayments comprise costs that are considered to provide future economic benefits to the Company. These costs are capitalized as prepaid expenses and are allocated to the interim consolidated income statement using the straight-line method in accordance with the prevailing accounting regulations.

Share premium

Share premium is recognized according to the difference between the issue price and the par value of shares upon initial or additional issuance, the difference between the re-issuance price and the book value of treasury shares. Direct costs related to the additional issuance of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a reduction in share premium.

Revenue recognition

For goods trading

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) the Group has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) the Group retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) the amount of revenue can be measured reliably;
- (d) it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Group; and
- (e) the costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the interim consolidated income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the interim consolidated income statement in the period when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the interim consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the interim consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the period when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to the interim consolidated income statement, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Group intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

Tax losses will be examined and approved by local tax authorities and allowed to be carried forward to offset against taxable profit of the Group but no later than 5 years from the year that the tax loss incurred. The Group recorded no deferred tax assets related to this tax loss due to uncertainty about future realization.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	7,726,310,187	12,483,785,932
Bank demand deposits	709,820,204,230	556,033,866,948
Cash in transit	5,152,906,000	-
Cash equivalents (*)	221,453,336,986	123,130,871,233
	944,152,757,403	691,648,524,113

(*) Cash equivalents include deposits at commercial banks in VND with original terms of no more than 03 months and earning interest rates from 2.5% per annum to 4.5% per annum (as at 31 December 31 2024: 1.6% per annum to 6.62% per annum).

Certain cash equivalents have been pledged for loans of the Group as presented in Notes 24 and 25.

5. TRADING SECURITIES

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Fair value	Provision	Cost	Fair value	Provision
Shares	387,786,860,000	-	-	-	-	-
	387,786,860,000	-	-	-	-	-

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Nam Ha Noi Electrical Materials Trading Joint Stock Company	161,354,939,224	-
Furukawa Automotive Parts (Vietnam) Co., Ltd.	100,374,726,543	69,585,017,314
Duc Tuong Group Joint Stock Company	83,539,558,512	83,652,999,497
Electricity Trading Company - Vietnam Electricity National Corporation	55,314,195,344	107,997,713,031
Northern Power Corporation	47,670,656,325	80,236,064,505
Southern Power Corporation	30,121,936,800	92,206,879,212
Others	911,858,908,454	857,754,242,237
	1,390,234,921,202	1,291,432,915,796
In which:		
Short-term trade receivables from related parties (Details stated in Note 38)	35,065,348,865	57,931,090,404

The entitlement of some receivables has been pledged to secure loans of the Group as presented in Notes 24 and 25.

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Viet Kim Trading and Services Joint Stock Company	227,803,250,669	405,711,348,995
TSM Copper Wire Joint Stock Company	200,000,000,000	200,000,000,000
Others	120,316,271,978	51,370,568,027
	548,119,522,647	657,081,917,022

8. LOAN RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term loan receivables		
GELEX Group Joint Stock Company (i)	380,000,000,000	371,600,000,000
Hanoi Electro-mechanical Manufacturing Joint Stock Company (ii)	20,000,000,000	-
	400,000,000,000	371,600,000,000
In which:		
Short-term loan receivables from related parties (Details stated in Note 38)	400,000,000,000	371,600,000,000
b. Long-term loan receivables		
GELEX Ninh Thuan Energy Company Limited (iii)	50,000,000,000	60,000,000,000
	50,000,000,000	60,000,000,000
In which:		
Long-term loan receivables from related parties (Details stated in Note 38)	50,000,000,000	60,000,000,000

- (i) Represents the loan amount that Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company and Electrical Equipment Joint Stock Company - subsidiaries of the Company lends to GELEX Group Joint Stock Company of the Company in the form of unsecured loan with a term of 12 months at the interest rate of 5.0% per annum.
- (ii) Represents the loan from Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company - a subsidiary of the Company to HEM Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company - an associate of the Company in the form of an unsecured loan with a maturity date of 9 December 2025 at the interest rate of 5.0% per annum.
- (iii) Represents the loan from GELEX Power Generation Company Limited - a subsidiary of the Company to Ninh Thuan GELEX Energy Company Limited - an associate of the Company in the form of an unsecured loan with a maturity date of 01 April 2028 at the interest rate of 9.5% per annum.

9. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term		
Deposits	50,053,505,312	41,791,628,717
Receivables related to dividends and profits distributed	108,500,000	35,661,500,000
Receivables related to bank and loan interest	1,621,864,389	11,562,578,160
Advances	2,721,481,848	558,448,343
Others	26,271,440,776	20,198,218,901
	80,776,792,325	109,772,374,121
In which:		
Other short-term receivables from related parties (Details stated in Note 38)	523,287,672	46,023,975,344
b. Long-term		
Receivables related to bank and loan interest	424,246,576	3,826,027,398
Deposits	1,039,875,695	258,765,470
	1,464,122,271	4,084,792,868
In which: Other long-term receivables from related parties (Details stated in Note 38)	424,246,576	3,826,027,398

10. BAD DEBTS

	Closing balance			Opening balance		
	VND			VND		
	Cost	Recoverable amount (*)	Provision	Cost	Recoverable amount (*)	Provision
Ngoc Son Non-Metals Joint Stock Company	106,283,046,487	-	106,283,046,487	106,283,046,487	-	106,283,046,487
Others	80,755,895,871	9,884,904,986	70,870,990,885	82,094,891,505	11,400,943,306	70,693,948,199
	187,038,942,358	9,884,904,986	177,154,037,372	188,377,937,992	11,400,943,306	176,976,994,686

(*) The recoverable amount of receivables that are overdue or not yet overdue but are difficult to be recovered is the cost of the receivable less the provision amount for those receivables according to the current regulations.

11. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Provision	Cost	Provision
Goods in transit	684,726,441,022	-	556,171,169,397	-
Raw materials	1,723,070,014,411	(14,003,955,020)	1,101,871,756,816	(17,073,879,395)
Tools and supplies	11,957,697,671	(638,748,855)	9,451,815,576	(638,748,855)
Work in progress	275,803,918,201	(5,507,405,194)	213,129,983,418	(3,928,668,600)
Finished goods	1,729,280,863,551	(45,857,042,867)	1,837,973,220,478	(45,375,817,052)
Merchandise	9,002,594,374	-	13,716,146,707	-
Goods on consignment	21,684,775,196	-	14,853,423,306	-
	4,455,526,304,426	(66,007,151,936)	3,747,167,515,698	(67,017,113,902)

In the period, the Group made a provision for inventory devaluation of VND 3.7 billion (previous period: VND 80 million) and reversed a provision of VND 4.7 billion (previous period: VND 21 billion) due to the change in the net realizable value of the inventory as at 30 June 2025 compared to the net realizable value when calculating the provision at the beginning of the period.

Certain inventories have been pledged for loans of the Group as presented in Notes 24 and 25.

12. PREPAYMENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Current		
Repair of fixed assets	6,477,471,436	7,454,971,039
Tools and supplies issued for consumption	3,150,342,422	2,709,218,480
Cost of advertising and conference	5,498,234,895	2,193,434,777
Rentals for land, office, shop	4,115,536,295	1,588,557,863
Others	16,850,215,260	10,869,010,671
	<u>36,091,800,308</u>	<u>24,815,192,830</u>
b. Long-term		
Rentals for facilities and infrastructure (i)	253,393,884,932	257,845,381,009
Borrowing costs	49,594,375,996	-
Land rentals (i)	110,036,316,572	111,869,551,672
Overhaul of fixed assets	19,238,601,396	15,751,891,187
Office furniture cost	5,943,816,874	9,497,341,584
Tools and supplies issued for consumption	8,790,113,251	8,417,374,587
Cost of relocation of machinery and equipment	284,304,373	3,283,136,071
Others	11,385,211,813	15,818,610,408
	<u>458,666,625,207</u>	<u>422,483,286,518</u>

(i) Certain land use rights, rentals for facilities and infrastructure have been pledged for the Group's loans as presented in Notes 24 and 25.

126
 NG
 NHH
 A TO
 OIT
 T N
 A Y

13. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles and transmission equipment	Office equipment	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
Opening balance	2,168,193,044,816	2,944,437,963,649	256,382,191,155	29,868,491,253	5,398,881,690,873
Additions	567,000,000	19,783,186,819	4,734,870,327	489,490,818	25,574,547,964
Transfer from construction in progress	241,202,500	16,655,217,285	36,540,762,072	-	53,437,181,857
Reclassifications from Investment property	23,088,957,847	-	-	-	23,088,957,847
Disposals	-	(624,893,082)	-	-	(624,893,082)
Closing balance	2,192,090,205,163	2,980,251,474,671	297,657,823,554	30,357,982,071	5,500,357,485,459
ACCUMULATED DEPRECIATION					
Opening balance	756,000,546,945	2,088,589,042,099	155,951,516,254	21,782,181,400	3,022,323,286,698
Charge for the period	46,182,240,188	93,795,238,307	11,935,592,336	1,214,214,925	153,127,285,756
Reclassifications from Investment property	3,490,840,190	-	-	-	3,490,840,190
Disposals	-	(624,893,082)	-	-	(624,893,082)
Closing balance	805,673,627,323	2,181,759,387,324	167,887,108,590	22,996,396,325	3,178,316,519,562
NET BOOK VALUE					
Opening balance	1,412,192,497,871	855,848,921,550	100,430,674,901	8,086,309,853	2,376,558,404,175
Closing balance	1,386,416,577,840	798,492,087,347	129,770,714,964	7,361,585,746	2,322,040,965,897

As at 30 June 2025, the cost of the Group's tangible fixed assets includes VND 812 billion (as at 31 December 2024: VND 787 billion) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

Certain tangible fixed assets have been pledged for the Group's loans as presented in Notes 24 and 25. The carrying amount of fixed assets pledged at the bank is VND 1,487 billion (as at 31 December 2024: VND 1,720 billion).



14. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights VND	Computer software VND	Copyrights, patents VND	Total VND
COST				
Opening balance	22,298,050,922	88,947,798,017	42,744,307,450	153,990,156,389
Additions	-	132,760,000	4,205,340,000	4,338,100,000
Transfer from construction in progress	-	1,745,870,000	-	1,745,870,000
Reclassifications from Investment property	8,705,198,486	-	-	8,705,198,486
Closing balance	31,003,249,408	90,826,428,017	46,949,647,450	168,779,324,875
ACCUMULATED AMORTISATION				
Opening balance	4,207,860,021	63,600,527,922	9,867,889,348	77,676,277,291
Charge for the period	215,346,836	4,517,526,249	1,274,551,413	6,007,424,498
Reclassifications from Investment property	2,861,344,821	-	-	2,861,344,821
Closing balance	7,284,551,678	68,118,054,171	11,142,440,761	86,545,046,610
NET BOOK VALUE				
Opening balance	18,090,190,901	25,347,270,095	32,876,418,102	76,313,879,098
Closing balance	23,718,697,730	22,708,373,846	35,807,206,689	82,234,278,265

As at 30 June 2025, the cost of the Group's intangible assets includes VND 45.8 billion (as at 31 December 2024: VND 44.1 billion) of assets which have been fully amortised but are still in use.

Certain intangible assets have been pledged for loans of the Group as presented in Notes 24 and 25. The carrying amount of intangible assets pledged at banks is VND 14.2 billion (as at 31 December 2024: VND 18.1 billion).

15. INCREASES, DECREASES IN INVESTMENT PROPERTIES

	Buildings and structures VND	Land use rights VND	Total VND
COST			
Opening balance	178,982,765,512	38,405,287,440	217,388,052,952
Reclassification to fixed assets	(23,088,957,847)	(8,705,198,486)	(31,794,156,333)
Closing balance	155,893,807,665	29,700,088,954	185,593,896,619
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	81,852,761,350	12,623,580,076	94,476,341,426
Charge for the period	3,422,718,831	297,383,727	3,720,102,558
Reclassification to fixed assets	(3,490,840,190)	(2,861,344,821)	(6,352,185,011)
Closing balance	81,784,639,991	10,059,618,982	91,844,258,973
NET BOOK VALUE			
Opening balance	97,130,004,162	25,781,707,364	122,911,711,526
Closing balance	74,109,167,674	19,640,469,972	93,749,637,646

As at 30 June 2025, the cost of investment properties includes VND 34.8 billion (as at 31 December 2024: VND 34.4 billion) of properties which have been fully depreciated but are still in use.

Certain investment properties have been mortgaged for loans of the Group as presented in Notes 24 and 25. The carrying amount of investment properties mortgaged at banks is VND 22.6 billion (as at 31 December 2024: VND 33 billion).

According to VAS No. 05 - Investment Properties, fair value of investment property as at 30 June 2025 is required to be disclosed. However, the Group could not determine the fair value as at 30 June 2025; therefore, no information about the fair value is disclosed in the notes to the interim consolidated financial statements.

16. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
High-class office and commercial center project at 799 Kinh Duong Vuong	127,443,482,364	127,443,482,364
Project of Electricity Power Trading Company in industrial parks	3,774,885,284	32,224,934,729
Others	14,715,773,222	13,485,403,379
	<u><u>145,934,140,870</u></u>	<u><u>173,153,820,472</u></u>

Certain assets formed from projects have been pledged for bank loans as presented in Notes 24 and 25.

17. FINANCIAL INVESTMENTS

17.1. Short-term held-to-maturity investments

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Book value	Cost	Book value
Term deposits under 12 months (i)	93.966.000.000	93.966.000.000	79.546.000.000	79.546.000.000
	93.966.000.000	93.966.000.000	79.546.000.000	79.546.000.000

- (i) Term deposits include deposits in VND at commercial banks with original terms exceeding 03 months and less than 12 months and remaining terms of less than 12 months since the date of these interim consolidated financial statements at interest rates ranging from 4.2% per annum to 4.3% per annum (2024: 3.96% per annum to 7.3% per annum).

17.2. Investments in associates

	Share of net profit from associates			
	Opening balance	Share of net profit from operating results during the period	Increase during the period	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company (i)	1,202,285,149,829	43,456,141,940	26,891,276,500	1,272,632,568,269
S.A.S - CTAMAD Company Limited (ii)	237,994,521,860	37,716,094,365	-	275,710,616,225
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited (ii)	87,572,917,945	7,232,770,110	-	94,805,688,055
HEM Electromechanical Manufacturing Co., Ltd. (ii)	19,467,461,213	1,631,755,979	-	21,099,217,192
	1,547,320,050,847	90,036,762,394	26,891,276,500	1,664,248,089,741

- (i) The fair value of the investment in Dong Anh Electrical Equipment Corporation - Joint Stock Company as at 30 June 2025 is VND 1,805,542,195,500 (as at 31 December 2024: VND 1,439,934,394,600), determined by the closing price of the shares on the UPCoM stock exchange at the last trading session of the accounting period and the number of shares that the Group is holding.
- (ii) The Company has not determined the fair value of these interim consolidated financial investment at the end of the accounting period because current regulations do not provide specific guidance on determining the fair value of financial investments in unlisted companies.

17.3. *Equity investments in other entities*

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Fair value	VND Provision	Cost	Fair value	VND Provision
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	1,111,361,869,099	(ii)	-	1,111,361,869,099	(ii)	-
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (i)	2,178,670,000	7,287,168,000	-	2,178,670,000	6,945,974,400	-
High Technology Joint Stock Company	1,057,011,301	(ii)	-	1,057,011,301	(ii)	-
	1,114,597,550,400		-	1,114,597,550,400		-

- (i) The fair value of the investment is determined based on the closing price of the shares on the HOSE as at 30 June 2025 and 31 December 2024.
- (ii) The Company has not determined the fair value of these financial investments as at the balance sheet date because the current regulations do not have specific guidance on determining the fair value of the financial investments in these unlisted companies.

18. **GOODWILL**

	Vietnam - Hungary Electric Machinery Manufacturing Joint Stock Company (i)	MEE Transmission Transformer Manufacturing Joint Stock Company	Electrical Equipment Joint Stock Company	Phu Thanh My Joint Stock Company	Total VND
COST					
Opening balance	22,071,631,237	166,685,653,795	27,734,837,846	38,184,709,266	254,676,832,144
Closing balance	22,071,631,237	166,685,653,795	27,734,837,846	38,184,709,266	254,676,832,144
ACCUMULATED AMORTISATION					
Opening balance	15,765,450,881	100,011,392,280	21,208,993,651	22,910,825,561	159,896,662,373
Charge during the period	1,261,236,071	8,334,282,690	1,631,461,050	3,524,742,394	14,751,722,205
Closing balance	17,026,686,952	108,345,674,970	22,840,454,701	26,435,567,955	174,648,384,578
CARRYING AMOUNT					
Opening balance	6,306,180,356	66,674,261,515	6,525,844,195	15,273,883,705	94,780,169,771
Closing balance	5,044,944,285	58,339,978,825	4,894,383,145	11,749,141,311	80,028,447,566

- (i) Vietnam - Hungary Electric Machinery Manufacturing Joint Stock Company has been merged into Hanoi Electromechanical Manufacturing Joint Stock Company since 2019.

19. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance		Opening balance	
	Amount	VND Amount able to be paid off	Amount	VND Amount able to be paid off
GELEX Group Joint Stock Company	347,950,022,162	347,950,022,162	303,561,515,998	303,561,515,998
Glencore International AG	152,927,266,816	152,927,266,816	216,556,826,623	216,556,826,623
Samsung C&T Singapore PTE. LTD	130,166,026,726	130,166,026,726	-	-
Hongkong Maytime International Industry Ltd	104,159,036,022	104,159,036,022	-	-
Y and W Engineering and Trading Co., Ltd	76,020,853,240	76,020,853,240	26,064,641,973	26,064,641,973
IXM S.A.	-	-	112,950,210,196	112,950,210,196
Trafigura Pte. Ltd	-	-	68,773,397,631	68,773,397,631
Others	394,895,758,614	394,895,758,614	397,738,869,902	397,738,869,902
	1,206,118,963,580	1,206,118,963,580	1,125,645,462,323	1,125,645,462,323
Short-term trade payables to related parties (Details stated in Note 38)	352,290,661,699	352,290,661,699	316,292,482,157	316,292,482,157

20. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Nam Ha Noi Group Joint Stock Company	40,334,868,921	23,001,919,362
Quy Dan Electric Equipment Company Limited	29,749,628,851	18,622,415,684
Mai Tien Phat Investment Joint Stock Company	38,720,488,470	17,479,329,683
Others	313,609,764,481	234,430,262,123
	422,414,750,723	293,533,926,852
In which:		
Short-term advances from related parties (Details stated in Note 38)	283,063,588	5,332,872,451
b. Long-term		
Sembcorp Solar Vietnam Pte.Ltd.	21,454,612,045	21,454,612,045
	21,454,612,045	21,454,612,045

21. TAXES AND RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance of receivables	Opening balance of payables	Payable during the period	Paid/Off-set during the period	Closing balance of receivables	Closing balance of payables
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Value added tax	11,519,304,307	39,313,477,760	354,975,327,894	288,548,848,535	11,519,304,307	105,739,957,119
Import and export tax	-	-	5,380,793,581	5,378,413,473	-	2,380,108
Corporate income tax	276,361,769	205,385,009,656	274,179,737,786	212,654,124,374	542,793,379	267,177,054,678
Personal income tax	10,492,825	3,194,056,329	31,459,913,138	34,240,971,770	1,053,469,554	1,455,974,426
Natural resources tax	-	1,545,382,497	7,380,488,359	6,889,438,864	-	2,036,431,992
Land tax, land rental	-	-	6,736,445,085	2,645,215,148	-	4,091,229,937
Other taxes	1,000,000	-	3,832,782,313	3,832,782,313	1,000,000	-
Fees, charges and other payables	-	2,311,696,224	4,846,264,046	5,848,737,218	-	1,309,223,052
	11,807,158,901	251,749,622,466	688,791,752,202	560,038,531,695	13,116,567,240	381,812,251,312



22. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
The cost of handling landslides at the Gelex Ninh Thuan Solar Power Plant (i)	19,742,250,000	19,742,250,000
Accrual selling and administrative expenses	36,910,623,675	22,260,670,319
Accrual interest expense	11,178,330,202	2,641,812,489
Interest expense and payment discount	4,200,639,368	7,043,418,747
Out-sourced services	2,373,650,897	3,750,490,647
Others	13,193,145,550	12,031,791,140
	<u>87,598,639,692</u>	<u>67,470,433,342</u>

(i) Reflects the amount payable to the contractor for landslide treatment at GELEX Ninh Thuan Solar Power Plant

23. OTHER CURRENT PAYABLES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Dividends, profits payable	25,475,177,294	323,852,242,844
Short-term deposits received (i)	129,628,572,699	79,933,888,285
Interest payable	1,430,864,474	25,253,057,299
Others	13,777,150,301	12,660,414,721
	<u>170,311,764,768</u>	<u>441,699,603,149</u>
In which:		
Other current payables to related parties (Details stated in Note 38)	2,441,095,890	287,512,104,402

(i) Including mainly deposits received from customers which bears a maximum interest rate of 8.28% per annum (as at 31 December 2024: 8.28% per annum).

24. SHORT-TERM LOANS

	Opening balance		In the period		Closing balance	
	Amount	VND Amount able to be paid off	Increases	VND Decreases	Amount	VND Amount able to be paid off
Short-term loans	2,727,809,855,214	2,727,809,855,214	7,364,171,785,755	7,299,954,558,813	2,792,027,082,156	2,792,027,082,156
Loans from banks (i)	2,537,809,855,214	2,537,809,855,214	6,664,171,785,755	6,609,954,558,813	2,592,027,082,156	2,592,027,082,156
Loans from related parties (ii)	190,000,000,000	190,000,000,000	700,000,000,000	690,000,000,000	200,000,000,000	200,000,000,000
Current portion of long-term loans	243,283,076,681	243,283,076,681	76,565,287,184	144,826,437,180	175,021,926,685	175,021,926,685
Current portion of long-term loans from banks	243,283,076,681	243,283,076,681	76,565,287,184	144,826,437,180	175,021,926,685	175,021,926,685
	2,971,092,931,895	2,971,092,931,895	7,440,737,072,939	7,444,780,995,993	2,967,049,008,841	2,967,049,008,841

(i) Short-term loans of the Company is to supplement the Company's working capital. Details of short-term loans by banks are as follows:

Bank	Closing balance	Maturity date and interest payment period	Interest rate	Collaterals
	VND		%/year	
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh branch	389,787,705,301	Loan term is 3 months. Interest is paid monthly. The last loan agreement expires on 10 September 2025.	3.60%	Unsecured.
Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade - Bien Hoa Industrial Park Branch	552,844,384,319	Loan term is from 3 to 6 months. Interest is paid monthly.	3.75% - 4.4%	Inventories and receivables formed from loan contracts, Guarantee Letter from GELEX Group.
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Dong Nai Branch	395,982,256,319	Loan term is 5 months. Interest is paid monthly.	3.7% - 4.5%	Inventories and receivables formed from loan contracts, Guarantee Letter from GELEX Group.
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Dong Nai Branch	149,261,923,606	Loan term is 3 months. Interest is paid monthly. The last loan agreement expires on 23 September 2025.	3.6% - 3.9%	Unsecured.



Bank	Closing balance	Maturity date and interest payment period	Interest rate	Collaterals
	VND		%/year	
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Transaction Center I ("BIDV")	317,647,731,443	Loan term is up to 5.5 months. Interest is paid monthly.	3.8%-5.1%	Secured by fixed assets including machinery and assets attached to land. Secured by inventories and receivables formed from loan contracts funded by BIDV.
HSBC bank (Vietnam) - Hanoi Branch	84,874,034,662	Loan term is 150 days. Interest is paid monthly.	4.5%	Receivables formed from loan contracts.
	88,363,829,835	Loan term is 5 months. Interest is paid monthly, calculation of the full month from the date of disbursement according to each contract. The last loan agreement expires on 27 November 2025.	4.5%- 4.7%	Receivables formed from loan contracts funded by HSBC.
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Bac Thang Long Branch	45,346,481,496	Loan term is 12 months. Interest is paid monthly.	4.10%	Unsecured.
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank - Head Office	103,409,313,258	Loan term is 120 days. Interest is paid monthly. The last loan agreement expires on 24 December 2025.	4.60%	Unsecured.
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (Techcombank) – Ho Chi Minh City Branch	163,534,623,236	Loan term is 6 months. Interest is paid monthly. The last loan agreement expires on 26 November 2025.	4.6%	Inventories and receivables formed from loan contracts, Guarantee Letter from GELEX Group.
Military Commercial Joint Stock Bank (MB Bank) – Dong Nai Branch	81,843,893,236	Loan term is 6 months. Interest is paid monthly. The last loan agreement expires on 12 September 2025.	5.0%	Inventories and receivables.
Shinhan Bank Vietnam Limited – Bien Hoa Branch	40,000,000,000	Loan term is 4 months. Interest is paid monthly. The last loan agreement expires on 10 October 2025.	4.4%	Unsecured.
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank – Hanoi Branch	35,292,933,237	Loan term is 6 months. Interest is paid monthly.	5.5-5.73%	Inventories formed from loans contracts and the receivables arising from the sale of goods purchased using loan proceeds, along with a Guarantee Letter from the parent company (GELEX).
Standard Chartered Bank Vietnam Limited (Viet Nam)	42,211,904,802	Loan term 120 days. Interest is paid on maturity date. The last loan agreement expires on 19 August 2025.	4.6%	Loan guarantee contract between GELEX and Standard Chartered Bank (Vietnam).

Bank	Closing balance	Maturity date and interest payment period	Interest rate	Collaterals
	VND		%/year	
Vietnam Joint Stock Commercial Bank of Industry and Trade – Dong Anh Branch	32,417,858,290	Loan term is 6 months. Interest is paid monthly.	5.3-5.5%	The credit facility is secured by all assets of the Company's investment project for the production of various types of electrical transformers and transformer parts at Nhon Trach 3 Industrial Park, Dong Nai Province; all assets attached to the land in Long Tho Commune, Nhon Trach District, Dong Nai Province; the Company's property rights arising from economic contracts for the purchase and sale of transformers and materials serving the electricity sector using this loan.
BNP Paribas	9,008,209,633	Loan term 5 months. Interest is paid on maturity date. The last loan agreement expires on 24 September 2025.	4.7%	Receivables.
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Ho Chi Minh City Branch	60,200,000,000	Loan term is 3 months. Interest is paid monthly. The last loan agreement expires on 11 August 2025.	3.7%	Unsecured.
	2,592,027,082,156			

- (ii) Detailed balances of loans with related parties are presented in Note 38. Loans with remaining payment terms of no more than 12 months at the date of preparation of these interim consolidated financial statements, without collateral, at interest rates of 5.5% per annum.

25. LONG-TERM LOANS

	Opening balance		In the period		Closing balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
Long-term loans (i)	453,424,828,476	453,424,828,476	1,086,630,363,382	114,054,297,613	1,426,000,894,245	1,426,000,894,245
	453,424,828,476	453,424,828,476	1,086,630,363,382	114,054,297,613	1,426,000,894,245	1,426,000,894,245

(i) Details of bank loans are as follows:

Agent of the lender/Bank	Closing balance	Opening balance	Maturity date and interest payment period	Interest rate	Collaterals
	VND	VND		%/year	
The Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited, Singapore Branch (*)	1,067,269,600,000		- The loan term is 60 months. Interest is paid semi-annually. The last contract expires on 24 April 2030.	6.45%	45,000,000 shares of GELEX Power Joint Stock Company and 30,000,000 of GELEX Infrastructure Joint Stock Company share of owned by GELEX Group Joint Stock Company.
Vietnam Development Bank - Quang Nam Branch	363,514,823,000	416,704,823,000	Interest rate applied according to the bank's notice at each disbursement time, interest paid monthly, principal repaid according to the repayment schedule with the final payment date on 24 November 2028.	6.9% - 10%	Assets of Song Bung 4A Hydropower Project.
Standard Chartered Bank Vietnam Ltd. - Ho Chi Minh City Branch	51,434,741,043	62,864,683,503	Loan will be repaid in multiple installments starting from the 9th quarter from the first disbursement date, each installment equivalent to 5% of the principal value until 30 June 2027 and interest is paid quarterly.	5.7%/year plus the bank's cost of funds from year 1 to year 3 and 4.7%/year plus the bank's cost of funds from year 4 to year 7	Land use rights and assets at 70-72 Nam Ky Khoi Nghia; Guarantee letter from GELEX Group Joint Stock Company.
	19,320,064,854	26,231,515,881	Loan will be repaid in multiple installments starting from the 5th quarter from the first disbursement date, starting with 6.5% of the principal value and gradually decreasing to 1.81% until 11 December 2026 and interest is paid quarterly.	Margin interest rate of 3.25%/year on the bank's cost of funds	Factory No. 1, 2, and 3; All machinery, equipment, and factories of the PVC project and the factory expansion project at Long Thanh Industrial Park, Dong Nai; All current and future payments at Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.; Land use rights and assets attached to the land at Cadivi Tower at 70-72 Nam Ky Khoi Nghia of the company; guaranteed by CADIVI and GELEX Group Joint Stock Company to secure this loan.

Agent of the lender/Bank	Closing balance	Opening balance	Maturity date and interest payment period	Interest rate	Collaterals
	VND	VND		%/year	
	13,115,757,945	25,783,504,734	Loan will be repaid in multiple installments starting from the 5th quarter from the first disbursement date, each time equivalent to 5.25% of the loan principal til 13 October 2025 and interest is paid quarterly.	Margin interest rate of 3.25%/year on the bank's cost of funds	Machinery and equipment formed from the project 'Enhancing the production capacity of medium voltage underground cables at Cadivi Saigon Factory' and the project 'Producing new super-thermal aluminum cables'; All current and future payment accounts at Standard Chartered Bank Vietnam Ltd.; Guarantee letter from GELEX Group Joint Stock Company.
HONGLEONG Bank	40,405,993,274	45,793,459,030	The loan is repaid in installments starting from 20 May 2024 to 20 April 2029. Interest is paid quarterly.	2%/year plus the Bank's cost of capital The Company is supported with 2% interest rate according to Decree No. 31/ND-CP dated 20 May 2022 of the Government	Machinery and equipment formed from the loan.
Shinhan Bank Vietnam Ltd.	8,982,036,258	17,964,072,517	The loan is repaid in installments starting from 25 May 2020 to 18 October 2025. Interest is paid monthly.	2%/year plus mobilization interest rate in VND for 12-month term from 4 Joint Stock Commercial Banks in Ho Chi Minh City	Machinery and equipment at Cadivi Central factory, Hoa Cam Industrial Park; Lease land use rights at Street No. 2, Hoa Cam Industrial Park, Hoa Tho Tay Ward, Da Nang City.
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Transaction Center 1	23,579,729,566	13,008,786,836	Loan term is 84 months from 30 December 2022. Grace period is 18 months. Interest is adjusted every 3 months.	8.2% - 8.5%	Assets formed from the loan.
	13,400,074,990	11,418,133,315	Loan term is 84 months from the following day the first disbursement date.	8.8%	All assets formed in the future of the project.

Agent of the lender/Bank	Closing balance	Opening balance	Maturity date and interest payment period	Interest rate	Collaterals
	VND	VND		%/year	
SHINHAN Bank (Vietnam) Ltd. - Bien Hoa Branch	-	76,938,926,341			
	<u>1,601,022,820,930</u>	<u>696,707,905,157</u>			
In which:					
<i>Amount due for settlement within 12 months</i>	175,021,926,685	243,283,076,681			
<i>Amount due for settlement after 12 months</i>	1,426,000,894,245	453,424,828,476			

(*) As at 30 June 2025, the medium and long-term loan represents a USD-denominated loan from The Hongkong and Shanghai Banking Corporation – Singapore Branch, under the Credit Agreement dated 24 April 2025, with a value of USD 41.120 million. The loan term is 5 years from the first disbursement date, with principal repayment due at maturity. Interest is calculated semi-annually, at a rate comprising a margin plus the SOFR rate and is guaranteed by HSBC Limited Liability Company. In addition, the Company signed the exchange rate and interest rates of the two currencies agreement with Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (“Techcombank”) in relation to this loan.



Repayment schedule of long-term loans are as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Within one year	175,021,926,685	243,283,076,681
In the second year	183,405,369,774	185,464,575,656
From the third to the fifth year inclusive	1,242,595,524,471	267,960,252,820
	<u>1,601,022,820,930</u>	<u>696,707,905,157</u>
Less: amount due for settlement within 12 months	175,021,926,685	243,283,076,681
Amount due for settlement after 12 months	<u>1,426,000,894,245</u>	<u>453,424,828,476</u>

26. PROVISIONS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Current		
Product warranty provisions	55,784,208,539	72,448,712,166
Provision for corporate restructuring	29,918,767,787	-
Other provisions	8,015,657,500	8,015,657,500
	<u>93,718,633,826</u>	<u>80,464,369,666</u>
b. Non-current		
Product warranty provisions	111,608,800,582	78,688,423,862
Other provisions	1,630,785,344	1,722,455,344
	<u>113,239,585,926</u>	<u>80,410,879,206</u>

27. DEFERRED TAX ASSETS AN DEFERRED TAX LIABILITIES

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Other unearned revenue	17,322,090,209	22,893,538,128
Provisions	21,379,003,487	19,031,448,627
Non-deductible interest expense	-	1,576,503,916
Others	588,805,240	639,771,713
Deferred tax assets	<u>39,289,898,936</u>	<u>44,141,262,384</u>
	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Difference arising from asset revaluation due to business combination	4,256,202,036	4,599,331,076
Deferred tax liabilities	<u>4,256,202,036</u>	<u>4,599,331,076</u>

28. OWNERS' EQUITY

Movement in owners' equity

	Owners' contributed capital VND	Share premium VND	Other owners' capital VND	Investment and development fund VND	Retained earnings VND	Non-controlling interests VND	Total VND
For the 6 months period ended at 30 June 2024							
Prior period's opening balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	536,209,913,991	5,000,000,000	1,055,499,015,330	517,516,900,017	5,949,513,329,338
Capital increase of subsidiaries	-	-	-	-	-	1,450,000,000	1,450,000,000
Profit for the period	-	-	-	-	620,857,707,917	29,700,246,343	650,557,954,260
Dividends declared	-	-	-	-	(300,000,000,000)	(41,311,823,300)	(341,311,823,300)
Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(7,409,630,700)	(860,591,900)	(8,270,222,600)
Divestment of capital in subsidiaries	-	-	(24,186,309,668)	-	24,186,309,668	-	-
Prior period's closing balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	512,023,604,323	5,000,000,000	1,393,133,402,215	506,494,731,160	6,251,939,237,698
For the 6 months period ended at 30 June 2025							
Prior period's closing balance	3,000,000,000,000	835,287,500,000	512,023,604,323	5,000,000,000	2,045,153,834,099	555,972,347,503	6,953,437,285,925
Capital increase of subsidiaries (i)	659,999,560,000	(610,235,960,000)	-	-	-	-	49,763,600,000
Profit for the period	-	-	-	-	979,966,400,715	73,252,069,380	1,053,218,470,095
Dividends declared (ii)	-	-	-	-	(610,000,000,000)	(88,296,830,050)	(698,296,830,050)
Appropriation to bonus and welfare fund (iii)	-	-	-	-	(11,710,278,429)	(827,115,112)	(12,537,393,541)
Transfer of an associate from indirect to direct ownership (Details in Note 01)	-	-	-	-	1,946,030,998	(1,946,030,998)	-
Reclassification	-	-	745,503,978	-	(745,503,978)	-	-
Current period's closing balance	3,659,999,560,000	225,051,540,000	512,769,108,301	5,000,000,000	2,404,610,483,405	538,154,440,723	7,345,585,132,429

- (i) Capital increase during the period:
- According to Resolution No. 62/2024/GE/NQ-HDQT dated December 6, 2024, the Board of Directors has approved the plan to implement the issuance of shares under the employee stock option program ("ESOP 2024 Program"). As at 6 March 2025, the Company has completed the issuance of 5,000,000 shares equivalent to an increase in charter capital VND 50,000,000,000.
 - According to Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2025/GE/NQ-DHĐCD dated 25 March 2025 and Resolution of the Board of Directors No. 15/2025/NQ-HDQT dated 28 March 2025 on the implementation of a share issuance to increase capital from owners' equity, the Company completed the issuance of 60,999,956 shares on April 29, 2025, equivalent to an increase in charter capital VND 609,999,560,000.
- (ii) According to Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 01/2025/GE/NQ-DHĐCD dated 25 March 2025 and Resolution of the Board of Directors No. 18/2025/NQ-HDQT dated 10 April 2025, the Board of Directors of the Company has approved the payment of the remaining dividend in 2024 at the rate of 20% of par value.
- Dividends from 2024 profit after tax at subsidiaries in accordance with the Resolutions of the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors of these subsidiaries.
- (iii) According to the approval in the Resolutions of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders of the subsidiaries, the Group has allocated the bonus and welfare fund during the period.

Shares

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Number of shares issued to the public	365,999,956	300,000,000
<i>Ordinary shares</i>	<i>365,999,956</i>	<i>300,000,000</i>
Number of outstanding shares in circulation	365,999,956	300,000,000
<i>Ordinary shares</i>	<i>365,999,956</i>	<i>300,000,000</i>
<i>In which:</i>		
<i>Ordinary shares issued during the period</i>	<i>65,999,956</i>	-

An ordinary share has par value of VND 10,000.

Charter capital

According to the 11th amended Enterprise Registration Certificate dated 22 May 2025, the Company's charter capital is VND 3,659,999,560,000. As at 30 June 2025, the charter capital has been fully contributed by shareholders as follows:

	<u>Contributed capital</u>			
	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	VND	%	VND	%
GELEX Group Joint Stock Company	2,879,947,200,000	78.7%	2,399,956,000,000	80.0%
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	180,000,000,000	4.9%	150,000,000,000	5.0%
Others	600,052,360,000	16.4%	450,044,000,000	15.0%
	<u>3,659,999,560,000</u>	<u>100%</u>	<u>3,000,000,000,000</u>	<u>100%</u>

29. OFF BALANCE SHEET ITEMS

		<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Foreign currencies	Unit		
United States Dollar	USD	4,041,150	1,547,134
Euro	EUR	1,755	528
Australian Dollar	AUD	341	241

		<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Custody goods	Unit		
Transformers		9	48

	Unit	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
Bad debts that have been written off	VND	114,802,348,841	114,802,348,841

30. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Sales of finished goods	11,631,150,744,098	8,663,188,351,327
Sale of electricity	107,942,713,114	178,987,786,401
Sales of merchandise	70,687,209,646	167,297,264,984
Sales of services	62,143,671,502	79,198,849,454
Others	15,068,831,660	23,112,914,233
	<u>11,886,993,170,020</u>	<u>9,111,785,166,399</u>
Deductions		
Sales discount	92,928,669,600	80,497,827,892
Sales return	3,408,480,000	1,152,913,014
	<u>96,337,149,600</u>	<u>81,650,740,906</u>
Net revenue from goods sold and services rendered	<u>11,790,656,020,420</u>	<u>9,030,134,425,493</u>
In which:		
Revenue from related parties (Details stated in Note 38)	48,345,414,228	22,124,452,819

31. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Cost of finished goods sold	9,749,365,149,457	7,559,470,739,894
Cost of merchandise sold	57,252,188,562	173,658,123,686
Cost of electricity sold	72,143,758,982	97,197,096,822
Cost of services rendered	37,341,541,475	49,778,246,525
Others	7,910,355,678	14,082,283,836
Provision reversed for devaluation of inventories	(1,009,961,966)	(20,980,510,498)
	<u>9,923,003,032,188</u>	<u>7,873,205,980,265</u>

32. PRODUCTION COSTS BY NATURE

	Current period	Prior period
	VND	VND
Raw materials and consumables	9,361,659,639,960	7,655,619,678,181
Labour	316,283,331,323	289,992,988,537
Depreciation and amortisation, investment properties and goodwill amortisation	177,606,535,017	216,390,508,414
Out-sourced services	223,701,071,847	185,058,177,338
Other monetary expenses	237,746,052,221	173,353,660,516
	10,316,996,630,368	8,520,415,012,986

33. FINANCIAL INCOME

	Current period	Prior period
	VND	VND
Foreign exchange gain	26,140,574,339	25,937,506,187
Settlement discounts and interest on deferred sales	16,701,234,033	-
Gain on hedging for price movement risks	13,340,585,795	19,315,872,089
Bank and loan interest	13,537,045,208	14,620,304,442
Gain from selling investments	-	287,288,577,774
Dividends and profits received	-	17,745,000,000
Others	226,281,036	1,643,482,139
	69,945,720,411	366,550,742,631

34. FINANCIAL EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Interest expense	107,930,838,626	151,923,428,810
Interest on deferred payment purchase, LC UPAS fees and settlement discount	56,694,070,283	97,191,143,344
Loss on hedging for price movement risks	8,911,601,686	11,589,696,916
Foreign exchange loss	18,233,219,760	80,100,847,151
Reversal of provision for impairment of investments and losses on securities trading	-	(14,632,503,555)
Others	4,822,044,856	6,763,840,247
	196,591,775,211	332,936,452,913

35. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current period	Prior period
	VND	VND
Selling expenses incurred in the period		
Labor	54,134,789,315	44,904,572,163
Raw materials and consumables	21,974,725,549	20,088,083,258
Warranty provision	19,092,285,315	22,076,385,410
Depreciation and amortisation	2,506,559,890	2,349,542,480
Out-sourced services	68,460,012,950	60,362,610,334
Others	57,603,523,864	44,224,106,129
	223,771,896,883	194,005,299,774

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
General and administration expenses incurred in the period		
Labour	101,712,455,298	102,969,025,789
Goodwill amortisation	14,751,722,205	14,751,722,205
Depreciation and amortisation	10,658,490,242	11,564,227,641
Provision reversal	177,042,686	(822,707,676)
Out-sourced services	55,337,252,038	31,165,822,335
Others	90,855,349,534	45,641,615,117
	<u>273,492,312,003</u>	<u>205,269,705,411</u>

36. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	271,860,217,461	184,726,173,184
Deferred corporate tax expense/(income)	4,508,234,408	(13,296,130,681)
Total current corporate income tax expense	<u>276,368,451,869</u>	<u>171,430,042,503</u>

37. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of the basic earning per shares allocated to ordinary shareholders of the parent company is carried out on the basis of the following figures:

	<u>Current period</u>	<u>Prior year</u>
		(Restated)
Accounting profit after corporate income tax (VND)	979,966,400,715	620,857,707,917
Appropriation to bonus and welfare fund (VND) (i)	-	(5,855,139,215)
Profit or loss attributable to ordinary shareholders (VND)	979,966,400,715	615,002,568,703
Average ordinary shares in circulation for the period (shares)	364,232,000	360,999,956
Basic earnings per share (VND/share)	<u>2,691</u>	<u>1,704</u>

- (i) According to Circular 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the bonus and welfare fund and income of the Board of Directors, which is extracted from profit after tax, must be excluded from profit after tax when estimating basic earnings per-share. Therefore, basic earnings per-share for the 6-month period ended 30 June 2024 is determined on the basis of excluding the bonus and welfare fund in 2024 which was appropriated upon approval at the General Meeting of Shareholders of the Parent Company and its subsidiaries in 2025.

Basic earnings per share for 6 months period ended 30 June 2024 were restated in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 30 – Earnings per Share. The weighted average number of ordinary shares outstanding in the prior period was recalculated due to the additional share issuance from owners' equity during the period, as follows:

	Prior year	
	Reported	Restated
Accounting profit after corporate income tax (VND)	620,857,707,917	620,857,707,917
Appropriation to bonus and welfare fund (VND)	-	(5,855,139,215)
Profit or loss attributable to ordinary shareholders (VND)	620,857,707,917	615,002,568,703
Average ordinary shares in circulation for the period (shares)	300,000,000	360,999,956
Basic earnings per share (VND/share)	2,070	1,704

Earnings for the purposes of calculating basic earnings per-share for the 6-month period ended 30 June 2025 have not been adjusted since there is no Resolution of the General Meeting of Shareholders to appropriate to funds from profit after tax of this period

38. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with significant transactions and balances for the period:

<u>Related parties</u>	<u>Relationship</u>
GELEX Group Joint Stock Company	Parent company
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	Associate
S.A.S - CTAMAD Co., Ltd	Indirect Associate
Viglacera Corporation - JSC	Affiliate
Viglacera Ceramic Tiles Trading Joint Stock Company	Affiliate
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	Affiliate
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	Shareholder/Related party of the member of the Board of Directors
GVI Joint Stock Company	Related party of the member of the Board of Directors
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited	Indirect Associate
HEM Electric Mechanical Manufacturing Joint Stock Company	Indirect Associate
GEIC Industrial Equipment Joint Stock Company	Related party of the member of the Chief Executive Officer
Dien Gio Huong Phung Limited Company	Affiliate to 30 May 2024
Quang Tri GELEX Energy Company Limited	Affiliate to 08 May 2024

During the period, the Group entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current period VND	Prior period VND
Sales of goods and services	48,345,414,238	22,124,452,819
GVI Joint Stock Company	18,014,672,101	13,708,117,990
HEM Electric Mechanical Manufacturing Joint Stock Company	17,862,234,390	-
Viglacera Ceramic Tiles Trading Joint Stock Company	4,389,187,110	-
GELEX Group Joint Stock Company	2,162,429,964	1,858,691,810
GELEX Ninh Thuan Energy Company Limited	5,477,291,757	776,325,850
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	408,845,316	456,169,000
GEIC Industrial Equipment Joint Stock Company	30,753,600	746,200,000
Dien Gio Huong Phung Limited Company	-	2,577,579,011
Quang Tri GELEX Energy Company Limited	-	1,793,065,634
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	-	163,303,524
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	-	45,000,000

	Current period	Prior period
	VND	VND
Purchases of goods and services	2,896,083,476,117	1,601,571,013,620
GELEX Group Joint Stock Company	2,892,716,624,706	1,601,361,013,620
HEM Electric Mechanical Manufacturing Joint Stock Company	2,435,864,411	-
S.A.S - CTAMAD Co., Ltd	457,947,000	-
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	450,840,000	210,000,000
GEIC Industrial Equipment Joint Stock Company	22,200,000	-
Dividends received	-	17,745,000,000
S.A.S - CTAMAD Co., Ltd.	-	17,745,000,000
Dividend paid	524,991,200,000	263,245,600,000
GELEX Group Joint Stock Company	479,991,200,000	239,995,600,000
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	30,000,000,000	15,750,000,000
GVI Joint Stock Company	15,000,000,000	7,500,000,000
Lending	400,000,000,000	810,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	380,000,000,000	810,000,000,000
HEM Electric Mechanical Manufacturing Joint Stock Company	20,000,000,000	-
Loan principal collected	381,600,000,000	360,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	371,600,000,000	360,000,000,000
GELEX Ninh Thuan Energy Company Limited	10,000,000,000	-
Loan interest income	7,153,717,809	3,885,890,411
GELEX Group Joint Stock Company	4,311,115,068	3,433,013,699
GELEX Ninh Thuan Energy Company Limited	2,782,328,768	452,876,712
HEM Electric Mechanical Manufacturing Joint Stock Company	60,273,973	-
Borrowing	700,000,000,000	600,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	500,000,000,000	600,000,000,000
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	200,000,000,000	-
Loan principal repayments	690,000,000,000	222,125,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	490,000,000,000	222,125,000,000
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	200,000,000,000	-
Loan interest expense	12,176,849,314	24,350,758,563
GELEX Group Joint Stock Company	7,587,671,232	24,350,758,563
GELEX Group Joint Stock Company	4,589,178,082	-
Interest on deferred-payment sales	443,835,617	1,912,328,765
GELEX Group Joint Stock Company	443,835,617	1,912,328,765
Purchase of fixed assets	-	2,260,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	-	2,260,000,000
Collection of software costs on behalf	808,913,075	608,914,343
GELEX Group Joint Stock Company	808,913,075	608,914,343
Reduction of investment value	-	(3,638,125,063)
GELEX Infrastructure Joint Stock Company	-	(3,638,125,063)

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Short-term trade receivables	35,065,348,865	57,931,090,404
GELEX Ninh Thuan Energy Company Limited	13,923,360,370	8,477,565,124
GEIC Industrial Equipment Joint Stock Company	13,623,823,492	13,576,735,504
GVI Joint Stock Company	4,519,581,817	15,132,465,184
Viglacera Ceramic Tiles Trading Joint Stock Company	2,197,431,504	2,182,494,240
HEM Electric Mechanical Manufacturing Joint Stock Company	584,100,000	8,467,456,695
GELEX Group Joint Stock Company	217,051,682	15,455,697
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	-	10,078,917,960
Short-term loan receivables	400,000,000,000	371,600,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	380,000,000,000	371,600,000,000
HEM Electric Mechanical Manufacturing Joint Stock Company	20,000,000,000	-
Long-term loan receivables	50,000,000,000	60,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	50,000,000,000	60,000,000,000
Other short-term receivables	523,287,672	46,023,975,344
GELEX Group Joint Stock Company	463,013,699	10,470,975,344
HEM Electric Mechanical Manufacturing Joint Stock Company	60,273,973	-
S.A.S - CTAMAD Co., Ltd	-	35,553,000,000
Other long-term receivables	424,246,576	3,826,027,398
Gelex Ninh Thuan Energy Company Limited	424,246,576	3,826,027,398
Short-term trade payables	352,290,661,699	316,292,482,157
GELEX Group Joint Stock Company	347,950,022,162	303,561,515,998
HEM Electromechanical Manufacturing Co., Ltd.	3,834,095,537	5,711,702,519
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	482,124,000	6,922,352,000
Dong Anh Electrical Equipment Corporation - JSC	24,420,000	-
S.A.S - CTAMAD Co., Ltd	-	96,911,640
Short-term advances from customers	283,063,588	5,332,872,451
GVI Joint Stock Company	283,063,588	5,332,872,451
Other short-term payables	2,441,095,890	287,512,104,402
GELEX Group Joint Stock Company	2,441,095,890	265,012,104,402
Computer - Communication - Control 3C Incorporation	-	15,000,000,000
GVI Joint Stock Company	-	7,500,000,000
Short-term loans	200,000,000,000	190,000,000,000
GELEX Group Joint Stock Company	200,000,000,000	190,000,000,000

Remuneration paid to the Boards of Directors and Executive Officers and other management members during the period is as follows:

	<u>Current period</u>	<u>Prior period</u>
	VND	VND
Income of the Board of Directors (i)	989,000,000	950,000,000
Income of the Board of Executive Officers and other management members (ii)	1,376,369,565	1,528,000,000
Remuneration of the Board of Supervisors (iii)	120,000,000	120,000,000
	<u>2,485,369,565</u>	<u>2,598,000,000</u>

(i) Including remuneration, salary and other income of each member of the Board of Directors included in the Company's operating expenses for the 6-month period ended 30 June 2025, detailed as follows:

		Current period	Prior period
		VND	VND
Remuneration	Position	360,000,000	360,000,000
Mr. Le Ba Tho	Chairman from 25 March 2025	90,000,000	60,000,000
Mr. Nguyen Van Tuan	Chairman to 25 March 2025	60,000,000	120,000,000
Mr. Do Duy Hung	Member	60,000,000	60,000,000
Mr. Dang Phan Tuong	Member	60,000,000	60,000,000
Mr. Nguyen Duc Luyen	Member	60,000,000	30,000,000
Mr. Nguyen Trong Tieu	Member	30,000,000	30,000,000
Salaries and other income		629,000,000	590,000,000
Mr. Le Ba Tho	Chairman from 25 March 2025	7,000,000	4,000,000
Mr. Nguyen Van Tuan	Chairman to 25 March 2025	1,000,000	4,000,000
Mr. Dang Phan Tuong	Member	187,000,000	154,000,000
Mr. Do Duy Hung	Member	427,000,000	424,000,000
Mr. Nguyen Duc Luyen	Member	7,000,000	4,000,000
Total		989,000,000	950,000,000

(ii) Including salary and other income of the Chief Executive Officer and other managers included in the Company's operating expenses for the 6 month period ended 30 June 2025, specifically as follows:

		Current period	Prior period
		VND	VND
Nguyen Trong Trung	Chief Executive Officer	801,000,000	798,000,000
Other management members		575,369,565	730,000,000
		1,376,369,565	1,528,000,000

(iii) Including remuneration, salary and other income of each member of the Board of Supervisors included in the Company's operating expenses for the 6-month period ended 30 June 2025, detailed as follows:

		Current period	Prior period
		VND	VND
Mr. Dao Viet Dinh	Head of Board of Supervisors	60,000,000	60,000,000
Mr. Nguyen Hoang Viet	Member	30,000,000	30,000,000
Mrs. Bui Thi Trang	Member	30,000,000	30,000,000
		120,000,000	120,000,000

39. SEGMENT REPORT

The Company and its subsidiaries selects business segments as its primary reporting segment because the risks and rates of return of the Group are mainly influenced by differences in the products and services provided by the Group. Geographic segments are secondary reporting segments. The businesses of the Group are organized and managed according to the nature of the products and services provided by the Group, with each division being a strategic business unit that offers different products and provides services to different markets.

The Group comprises business segments as follows:

- Manufacturing and trade in electrical equipment;
- Production and trade in electrical energy; and
- Others.

As at 30 June 2025, the total assets of electricity production and business activities segment is less than 10% of the Group's total assets. Therefore, the Group does not prepare segment reports by business sector.

The Group does not disclose report by geographical segment because the Board of Executive Officers determines that the Group currently operates in a geographical segment – mainly Vietnam territory.

Transfer prices between business segments are similar to transactions with the third parties. Segment revenue, segment expense and segment result include transfers between business segments. Those transfers are eliminated in preparation of the interim consolidated financial statements.

40. COMMITMENTS

Lease commitments

	Closing balance VND	Opening balance VND
Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:		
Within one year	25,471,587,590	24,712,542,562
In the second to fifth year inclusive	100,706,143,222	95,548,656,230
After five years	286,868,879,017	310,724,948,802
	413,046,609,829	430,986,147,594

41. CONTINGENT LIABILITIES

As stated in Note 01, on 14 June 2024, GELEX Power Generation Company Limited (“GELEX Power Generation”) - a subsidiary of the Company, has transferred 80% of its capital contribution in GELEX Ninh Thuan to Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. through the Sales Contract dated 10 November 2023 and the amended agreements. Under this contract, GELEX Power Generation is obliged to perform certain commitments in the sales contract within 24 months from the date of completion of the transaction. If these obligations are not performed, Sembcorp Solar Vietnam Pte. Ltd. has the right to resell to GELEX Power Generation 80% of its capital contribution in GELEX Ninh Thuan at a repurchase price ensuring the rate of return specified in the sales contract.

42. SUBSEQUENT EVENTS

According to Resolution No. 50/2025/GE/NQ-HDQT dated 07 August 2025, the Board of Directors approved the first provisional dividend payment plan in 2025 with the amount of VND 1,098 billion equivalent to 30% of charter capital. The Company is expected to make this interim dividend payment to shareholders on 10 September 2025.

Trinh Thi Hang Phuong
Preparer

Nguyen Thi Nga
Chief Accountant



Nguyen Trong Trung
Chief Executive Officer

26 August 2025